

## Dẫn nhập vào văn chương tiên tri

Vũ Văn An, 08/Sep/2018

### I. Bản chất của việc nói tiên tri

Mặc dù chúng ta quan tâm tới các tiên tri của Cựu Ước, nhất là các tiên tri có tên tuổi dính liền với các sách tiên tri, chúng ta cũng nên bắt đầu bằng cách trước nhất xét đến việc nói tiên tri một cách tổng quát. Bản Bảy Mươi không dịch chữ *nābî* của tiếng Hípri, nhưng đã nhất quán dùng chữ *prophētēs* để chỉ về nó; đây là một từ tương đương, có liên hệ với lịch sử Hy Lạp đáng kính thời đó. Điều ấy đủ cho thấy: mặc dù các dịch giả Do Thái là những người trước tiên nhấn mạnh đến tính đặc thù trong việc nói tiên tri của dân tộc mình, nhưng họ vẫn phải thừa nhận rằng việc nói tiên tri ấy có liên hệ cách nào đó với nền văn hóa lớn hơn của con người mà Israel chỉ là một thành phần.



#### (I) Hiện tượng nói tiên tri

Phần lớn, nếu không phải là tất cả, các tôn giáo đều sản sinh ra hiện tượng nói tiên tri hoặc liên tục hoặc trong một giai đoạn phát triển nào đó của mình. Điều nhận xét ấy đúng không những đối với các tôn giáo mà người ta thường gọi là nguyên khai mà còn đúng đối với các tôn giáo đã tiến bộ cao độ. Tiên tri không hẳn đặc thù hay cả chủ yếu có nghĩa là tiên đoán tương lai, một quan niệm chỉ có sau này về tiên tri, nhưng đúng hơn chỉ việc làm trung gian và giải thích tâm trí và ý chí của Thiên Chúa. Chính theo nghĩa này, mà từ thế kỷ thứ 5 trước CN, người ta đã dùng chữ *prophētēs*, một chữ có nghĩa đen là “người nói thay người khác” hay “người giải thích”, để chỉ những người giải nghĩa tâm trí Thiên Chúa từng tỏ lộ cho họ hay cho người khác. Chức năng các *prophētēs* vốn được coi là một chức năng nổi bật trong tôn giáo công cộng; các từ ngữ khác được dùng để chỉ các thầy bói tu. Chức năng này cũng thường được liên tưởng với các phát biểu

và giải thích hữu lý: người được linh hứng đúng nghĩa, người nhận được sự mạc khải mà cần phải giải thích thường được gọi là *mantis*. Dĩ nhiên, *prophētēs* và *mantis* có thể cùng là một người; tuy nhiên, chữ sau thường được dùng để đặc biệt nói tới việc tỏ lộ tương lai (Xem H. Krämer, *Theological Dictionary of New Testament* 6, 781-96).

Xét một cách tổng quát, phương tiện được tiên tri dùng để thông đạt cũng là các phương tiện được các tiên tri trong Cựu Ước sử dụng: các giấc mơ, các thị kiến, các kinh nghiệm xuất thần hay thần bí và nhiều tập quán bói toán khác. Lòng tôn kính của ta đối với các tiên tri trong Cựu Ước không buộc ta phải bác bỏ sự kiện này là các tiên tri không phải Do Thái cũng có những kinh nghiệm tôn giáo đúng nghĩa. Trong nhiều thế kỷ, các Kitô hữu vốn không thấy khó khăn gì trong việc nhìn nhận các lời tiên tri chân chính trong Các Lời Sấm Si-bi-la (Sybilline Oracles) (mà ngày nay ai cũng nhận là có nguồn gốc Do Thái và Kitô Giáo) đến nỗi đã du nhập chúng vào phụng vụ của Giáo Hội. Vì việc nói tiên tri là một đặc sủng, tự thân, không nói lên điều gì về tính chính thống hay tư cách đạo đức của vị tiên tri, nên ta không có lý do gì để hạn chế tinh thần tiên tri của Thiên Chúa vào những mảng chuyên duy nhất của lịch sử cứu độ (heilsgeschichte). Các lời sấm của Bi-lơ-am trong Dân Số 22-24 vốn được coi là những lời tiên tri từ Thiên Chúa mà có, mặc dù các truyền thống Thánh Kinh vẫn xếp Bi-lơ-am vào hàng địch thù của Thiên Chúa và của Dân Người (Ds 31:8,16; Gs 13:22; 2Pr 2:15; Gđ 11; Kh 2:14). Theo lời giải thích của Thánh Tôma Aquinô, vì việc nói tiên tri là một động thái có tính giai đoạn (transient) hơn là một lễ thói (habit), nên cũng một con người ấy vừa có thể nói sự thật vừa có thể nói điều sai (Quodl. 12, q.17, a.26).

Không phải chỉ thời xa xưa, trong Cựu Ước và Tân Ước, bên trong và bên ngoài dân Chúa, mới có các tiên tri thật và các tiên tri giả, nhưng cả các thời sau này, vẫn có các tiên tri như thế. Dù Giáo Hội không chính thức áp dụng hạn từ “tiên tri” cho bất cứ ai không được nêu tên trong Thánh Kinh, nhưng quả Thiên Chúa vẫn nói với dân của Người qua các trung gian như Phanxicô thành Assisi, Vixentê Ferrer, Ca-ta-ri-na thành Xiên-na, Brigitta Thụy Điển, và nhiều người khác, trong

các hoàn cảnh giống hệt hoàn cảnh của các tiên tri trong Thánh Kinh.

## (II) Việc nói tiên tri tại Cận Đông

Đương nhiên, người ta phải tìm ra các nét tương tự nhất đối với việc nói tiên tri trong Cựu Ước nơi các truyền thống xưa ở Cận Đông, nơi mà Israel chỉ là một phần nhỏ. Trong đó, điều tất yếu là phải xét tới mức độ lệ thuộc, nếu có, của việc nói tiên tri tại Do Thái đối với các định chế tương tự của các dân tộc cao hơn về phương diện văn hóa, chủ yếu là các dân tộc ở Lưỡng Hà và Ai Cập, và cả nền văn minh nguyên khai của Ca-na-an nữa.



Từ những thời xa xăm nhất có ghi chép, người ta đã thấy cả một mẫu mực thầy bói hoặc đoán số mệnh hiện hữu khắp vùng Cận Đông. Họ được sử dụng để đoán chắc về ý muốn bảo bọc của thần minh. “Tôi gơ tay lên với Be’elshamayn, và

Be’elshamayn nghe lời tôi. Be’elshamayn (nói) với tôi qua các thầy bói và đoán số. Be’elshamayn (phán với tôi): đừng sợ, vì ta sẽ làm người thành vua chúa và ta sẽ ở bên ngươi và sẽ giải thoát ngươi...” (*Ancient Near Eastern Texts* 501). Trong khi A-môt nói tiên tri ở Israel, thì một ông vua A-ram đã khắc những lời trên vào một phiến đá ở Syria. Việc minh nhiên nhắc tới thầy bói và đoán số đã soi sáng lời tuyên bố của Mesha, vua Mô-áp, vào thế kỷ thứ 9. Viên đá Mô-áp ghi như thế này: “Chemosh phán với tôi, ‘hãy đi, chiếm Nê-bô từ tay Israel’... Chemosh phán với tôi ‘hãy đi đánh lại người Hauronen’...” (*Ancient Near Eastern Texts* 320-321). Người ta tìm thấy những câu tương tự như thế trong Sách Thánh như câu: “Đa-vít thỉnh ý Gia-vê: ‘Con có nên đi không và có đánh bại được những tên Phi-li-tinh này không?’ Gia-vê phán với Đa-vít: ‘Cứ đi, ngươi sẽ đánh bại người Phi-li-tinh và cứu được Cơ-i-la’” (1Sm 23:2). Đa-vít được tiên tri Gát tháp tùng (1Sm 22:5). Nhiệm vụ của tiên tri này là thỉnh ý như thế với Gia-vê. Mẫu mực này càng minh nhiên hơn ở 1Sm 23:6-12: Ép-gia-tha, vị tư tế từ Nốp tới giúp Đa-vít, có mang theo một dụng cụ gọi là ê-phốt

(ephod). Đây là dụng cụ dùng để bói toán. Đa-vít đã nhờ dụng cụ này để được trả lời có hay không cho các câu hỏi như “các thân hào ở Co-i-la có nộp con vào tay vua (Sa-un) hay không?” và “Sa-un có xuống đây không?”.

Sự hiện hữu của hình thức tiên tri xuất thần hay chiêm hồn (ecstatic prophecy) tại Phê-ni-xia thế kỷ 11 đã được chứng thực bởi kinh nghiệm của Wen-Amon, một sứ giả Ai Cập tại hải cảng Byblos (*Ancient Near Eastern Texts* 25-29). Bị quấy rầy, Wen-Amon đã vắn tắt chấp nhận những bất tiện do người thiếu niên bị thần xấu chiếm hữu (possessed) gây ra cho mình: vì đó chỉ là một tai nạn nghề nghiệp thông thường cho việc nói tiên tri kiểu xuất thần hay chiêm hồn. Đó cũng là trường hợp từng gây rắc rối cho Thánh Phaolô cả một nghìn năm sau (Cv 16: 16-18). Câu truyện sinh động trong 1V 18:19-40 đã minh chứng cho đặc tính của lối tiên tri chiêm hồn nơi người Ca-na-an vào thời tiên tri Ê-li-a. Với một ít sửa đổi, nếu có, các biểu hiện bên ngoài của nó hẳn khó có thể phân biệt được với các biểu hiện nơi các tiên tri thuộc dòng Gia-vít được nhắc tới trong 1Sm 10:5-7; 19:18-24 vào thời Vua Sa-un, và chắc chắn không có sửa đổi gì so với các biểu hiện của thời gian sau này trong Da-ca-ri-a 13:4-6 (lần này thì phải xấu hổ).

Ta còn được cung cấp nhiều tín liệu hơn nữa về mẫu nói tiên tri Cận Đông qua các chứng cứ Ba-bi-lon. Việc nói tiên tri cũng không thoát ra ngoài qui luật tổ chức cứng nhắc của xã hội Ba-bi-lon. Trong các đền thờ của xã hội này, các tư tế *bārū* ban *tētu* (sứ điệp) cho các khách hàng của mình chủ yếu qua lối bói gan (lối bói được E-dê-ki-en 21:26 coi như đặc trưng của Ba-bi-lon). Chữ *tētu* có lẽ cùng một gốc với chữ *tô-rô* của Hípri, một chữ có nghĩa là giáo huấn tiên tri trong Is 1:10 và nhiều nơi khác. Một kiểu tiên tri tư tế khác của Ba-bi-lon là *mahhū*, xuất thần: các sấm ngôn của họ được nói ra trong lúc được thần minh chiếm hữu giống như trường hợp cậu thiếu niên quấy rầy Wen-Amon trên đây. Ta cũng không nên cho rằng các tiên tri Ba-bi-lon kiểu trên chỉ chạy theo quan niệm ma thuật về tôn giáo mà thôi, một điều vốn được coi là đặc tính của lòng đạo hạnh tại Lưỡng Hà. Vì *mahhū* cũng từng đóng vai thẩm phán và y sĩ. Các công thức thần chú của họ, dù có tính ma thuật, đôi khi vẫn cho thấy họ ý thức được mỗi

liên kết giữa tôn giáo và luân lý mà các tiên tri Israel hay nhấn mạnh tới.

Mẫu mực Cận Đông ít có phân biệt giữa tiên tri và tư tế. Tại Israel, mẫu mực ấy xem ra đã bị bẻ gãy, vì tại đây, sự phân biệt giữa tư tế và tiên tri khá rõ ràng. Chức tư tế tại Israel là cha truyền con nối và có tính phạm trật, còn chức tiên tri thì có tính đặc sủng; các tiên tri như Ê-dê-ki-en hay Giê-rê-mi-a cũng có thể là tư tế, nhưng không có dấu chỉ gì là những vị như A-mốt cũng là tư tế, trái lại nhiều dấu chỉ nói ngược hẳn lại. Tuy thế, sự ra khác như trên không hẳn tuyệt đối như người ta thoát nghĩ, ít nhất khi ta xét việc nói tiên tri như một toàn bộ. Bởi thực ra, khó có thể tách biệt các chức năng tư tế và tiên tri của Sa-mu-en trong câu truyện 1Sm 9:11-26. Suốt trong bản văn, ông được gọi là “thầy chiêm” (the seer), và trong 1Sm 19:18-24, ta thấy ông cầm đầu nhóm tiên tri xuất thần; ấy thế nhưng, một số các nhiệm vụ chính của ông là làm phép hy lễ trên các “nơi cao” và chủ tọa các bữa ăn hy tế. Người ta năng gặp các tiên tri trong các đền thánh của Israel, như tại Si-lô (1V 14:1-2), tại Bết-ên (2V 2:3), tại Ghin-gan (2V 4:38), tại Đền Thờ Giê-ru-sa-lem (Gr 23:11; 35:4) v.v... Các tiên tri và tư tế thường được nhắc tới cùng một lúc và thường là được liên kết với đền thánh (coi Ai Ca 2:20). Các dụng cụ bói toán được các tư tế sử dụng (xem 1Sm 14:3) cũng được các tiên tri sử dụng (xem 1Sm 28:6). Nhiều thánh vịnh nói tới hoàn cảnh sống trong việc phụng tự của người Do Thái cũng giả thiết có sự hiện diện của tiên tri trong việc hành xử một chức năng tư tế nào đó (như Tv 95:7b-11). Nơi người Ả Rập, vị tiên tri được gọi là *kāhin*, một chữ có cùng gốc với chữ *kōhēn* (tư tế) của Hípri. Điều ấy cho thấy việc nói tiên tri tại Israel vẫn có những tương đồng với truyền thống của nhiều nước khác tại Cận Đông.

Muốn đánh giá đúng mức các tiên tri của Israel, điều quan trọng là tìm ra những nét tương đồng như trên. Thực thế, tại Cận Đông xưa, nơi mà Israel chỉ là một thành phần rất nhỏ và không quan trọng chi về chính trị, vẫn luôn có một mẫu thức nói tiên tri rất nhất quán, tức những người được linh hứng để nói lời của Thiên Chúa cho các đồng đạo của mình bất kể đó là Ba-bi-lon, Ca-na-an hay Israel. Tuy nhiên, việc nhìn nhận mẫu thức chung ấy không làm ta sao lãng, trái lại càng

làm ta chú ý tới các nét độc đáo của ơn gọi tiên tri trong Thánh Kinh.

### **(III) Việc nói tiên tri tại Israel**

Sự thịnh hành của mẫu thức tiên tri tại khắp miền Cận Đông vừa là nguồn cội cho việc nói tiên tri tại Israel vừa nhấn mạnh tới các đặc tính đặc trưng của nó. Vì tôn giáo Do Thái có những nét chung với các tôn giáo của các dân tộc khác thuộc miền Cận Đông, nhất là các dân tộc thuộc nhóm *Semitic*, nên nó có nhiều định chế tôn giáo tương tự như thế nào, trong đó có định chế nói tiên tri, thì cũng vì tôn giáo Do Thái có những nét hoàn toàn đặc thù so với các tôn giáo của vùng này, nên phong trào nói tiên tri của nó cũng là một nét độc đáo riêng khác với thế giới Cận Đông như thế.

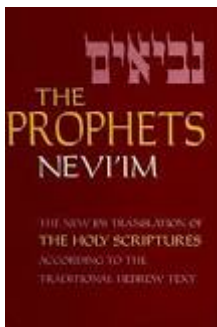
#### ***(A) Lịch sử việc nói tiên tri tại Israel***

Người Do Thái nghĩ gì khi họ nói về *nābî'*, từ ngữ mà Bản Bảy Mươi dịch là “tiên tri”? Bề ngoài xem ra câu hỏi này khá sơ đẳng, nhưng ta không thể trả lời một cách chính xác cho nó chỉ bằng cách dựa vào các kiến thức hiện nay của ta mà thôi. Bởi vì chưa có bất cứ đồng thuận bác học nào về nguồn gốc của từ ngữ này, một từ ngữ chắc hẳn được ngôn ngữ Hípri vay mượn đâu đó. Ta chỉ có thể dựa vào cách Cựu Ước sử dụng nó để có thể đưa ra bất cứ định nghĩa nào. Việc xem xét này cũng giúp giải quyết một số vấn đề khác, kể cả vấn đề phát sinh do sự kiện nghịch lý này là từ ngữ này từng bị chính những người chúng ta vốn nghĩ là tiên tri bác bỏ hay ít nhất tránh né.

#### ***(a) Việc nói tiên tri lúc ban đầu***

Truyền thống Thánh Kinh vẫn coi nguồn gốc việc nói tiên tri tại Israel là chính Mô-sê, và ít nhất, nếu hiểu điều này có ý nói việc nói tiên tri có cùng lúc với Israel, thì không có lý do gì để không chấp nhận truyền thống ấy. Khung cảnh mô tả tại Ds 11:24-30, thuộc truyền thống E, chắc chắn đã mô phỏng cuộc tập họp của các tiên tri xuất thần thời sau này, nhưng Am 2:11 cũng nhắc tới cùng một loại tiên tri này khi cho rằng thời đại Mô-sê chính là thời khởi nguyên của hình thức *nēbî'im*. Chắc chắn loại tiên tri này là loại đầu tiên được hiểu qua

chữ *nābī*. Đã đành, trong các bản văn về sau, chữ này có một nghĩa rộng hơn, để chỉ bất cứ ai được linh hứng, hay ít nhất những ai được nhìn nhận là Thiên Chúa che chở, như Áp-ra-ham, trong St 20:7 (EJ) chẳng hạn. Do đó, trong Ngũ Kinh, Mô-sê thường được gọi là *nābī*, cũng như A-ha-ron (không những trong Xh 7:1 [P] mà cả trong Ds 12:2-8 [E]) và Miriam (trong Xh 15:20 [P]. Trong Tl 4:4, Đơ-vô-ra cũng được gọi là một *nēbī'ā*. Các bản văn này không cho ta biết nhiều về ý nghĩa lúc ban đầu của từ ngữ này; như 1Sm 9:9 đã cho thấy, đến lúc này, từ ngữ *nābī* không còn chỉ giới hạn vào ý nghĩa một loại “người thánh” duy nhất nào nữa.



Nếu không có lý do gì để tra vấn truyền thống coi *nēbī'im* đã có nguyên lai từ thời Mô-sê, thì ta phải nhìn nhận rằng chúng ta không nghe nói đến nguyên lai này trước cuối thời các thủ lãnh và đầu thời các vua khi nó được nhắc đến liên quan tới các cuộc chiến tranh với người Philitinh. Hoàn cảnh này không gây ngạc nhiên chi, vì một chức năng lớn của các tiên tri xuất thần này, cũng như của phái Nazirites, hình như là để kích thích lòng yêu nước và lòng đạo. Thông thường những vị này nói tiên tri theo từng nhóm mà kinh nghiệm có tính cộng đồng của họ được mô tả trong các đoạn đại loại như trong 1Sm 10:6-8, 10-13. Bởi thế, họ thường được dành cho một cái tên chung là “con các tiên tri” (*bēnēhannēbī'im*), vốn được giải thích như là “thành viên của phường hội tiên tri”, “các tiên tri chuyên nghiệp và “các môn đệ nói tiên tri” (xem 1V 20:35, 2V 2:3 tt; 5:22; 6:1...) Tất cả các giải thích này đều có thể được biện minh. Kinh nghiệm xuất thần dùng như bầu khí cho việc nói tiên tri thường được gây ra bởi việc bị ảnh hưởng lẫn nhau qua nhảy múa và âm nhạc. Các tiên tri này cũng thường được coi như các môn đệ hay người tập sự của các tiên tri đã nổi tiếng; tuy nhiên, họ cũng sống biệt lập như các cá nhân tư riêng (xem 2V 4:1). Trong cả hai khả năng này, người ta có thể thấy họ liên kết với các cung thánh như các “tiên tri thờ cúng” (cult prophets) (xem 1V 14:1tt; 2V 22:14-17) hay phục vụ nhà vua trong tư cách “tiên tri triều đình” (xem 2Sm 7:1tt; 12:1tt). Họ mặc loại y phục khác biệt bằng da lông (2V 1:8) và thường mang các đặc điểm khác nữa (xem 1V 20:38, 41) và đôi khi có thể cạo đầu (xem 2V

2:23).

Kinh nghiệm xuất thần biến đổi vị tiên tri, làm ông thành “một người khác” (1S 10:6). Trong tình trạng ấy, các trò cười của ông có thể lộ bịch khiến người ta có thể thân mật gọi ông là “người khùng” (2V 9:11) trong khi nghề của ông bị coi như ít phù hợp với tư cách công dân có trách nhiệm, đáng kính (1Sm 10:11). Thời cổ, người ta ít phân biệt được các bất thường tâm linh (psychic abnormalities) không biết chúng phát xuất từ linh hứng, sự mê loạn hay điên khùng. Chắc chắn điều kiện này là phương thế cho trải nghiệm tôn giáo chân chính trong đó, người ta đạt được sự tiếp xúc trực tiếp với Thiên Chúa. Nhưng điều cũng chắc chắn là nó dễ dàng là một nguồn lừa đảo và mê tín, như các cuộc bút chiến về sau của các tiên tri cổ điển chống lại *nēbî'im* sẽ chứng tỏ.

Chủ trương xuất thần vẫn tiếp diễn tới 1 mức nào đó qua suốt thời kỳ tiên tri của Do Thái. Samuen, có lần, đã bị mô tả như đứng đầu nhóm tiên tri xuất thần này (1Sm 19: 20tt). Cả Êlia và Êlisa cũng thường liên hệ với “các con của tiên tri” này trong tư cách bậc thầy và lãnh tụ (xem 2V chương 2). Qui mô ảnh hưởng của chủ trương xuất thần đối với việc nói tiên tri về sau, nhất là tiên tri văn bản cổ điển, hiện vẫn còn là chủ đề của nhiều cuộc tranh luận có ý nghĩa. Trong 1V 22:5-28, tiên tri giả Xít-ki-gia-hu lấy việc mình sở hữu được “thần khí của Đức Chúa” và các bạn đồng xuất thần của mình làm chứng cứ chống lại việc nói tiên tri của Mi-kha-giơ-hu, người xem ra không có “thần trí” này. Mi-kha-giơ-hu chỉ gán việc nói tiên tri cho thị kiến của mình; cũng nhờ thị kiến này, ông biết kinh nghiệm của Xít-ki-gia-hu là kinh nghiệm của một “thần trí dối trá”. Cũng thế, Grm 29:26 cho thấy tiên tri xuất thần rất thông thường thời Giêrêmia, nhưng chính Giêrêmia thì không bao giờ nại tới việc sở hữu “thần khí” tiên tri. Tuy nhiên, mặt khác, Êdêkien chắc chắn nhận được nhiều lời tiên tri của mình trong những lúc xuất thần và chứng thực nhiều lần rằng mình được “thần trí” và “bàn tay Giavê” chiếm hữu.

Mối liên hệ cổ xưa giữa “thầy chiêm” (1) (*rō'eh* hay *hōzeh*, [seer]) và *nābî'* là điều chưa ai biết chắc. Về nguyên tự, thầy chiêm là một người thị kiến chứ không hẳn xuất thần, nhưng không loại bỏ việc các



thị kiến này nhận được do một kinh nghiệm xuất thần. Gát, một *nābî*, cũng được gọi là *hōzeh* của Đavít trong 2Sm 24:11; 1Sb 21:9; điều này chắc chắn phản ánh việc đồng hóa các từ ngữ này sau đó như được thấy trong 1Sm 9:9. Mặc dù vai trò của thầy chiêm là nói tiên tri (nghĩa là hành động 1 phần của *nābî*, xem Am 7:12), nhưng thầy chiêm vẫn khác với tiên tri như trong 2V 17:13; Is 29:10; 30:10; Mk 3:6-7. Đệ Nhị Luật 13:2-6 nói đến “tiên tri và kẻ chuyên nghề chiêm bao”; như thế rõ ràng thầy chiêm đồng nhất với những người “chuyên nghề chiêm bao” này. Khi dựa vào các giấc mơ như nguồn mạc khải của Thiên Chúa, Israel cổ thời đã tiếp tục chia sẻ mẫu người được linh hứng của Cận Đông cổ xưa. Việc sử dụng bói toán (divinatory) cũng có thể có vai trò trong các thị kiến của thầy chiêm; tuy nhiên, nói chung, Đạo Do Thái có xu hướng coi bói toán là chuyện mê tín. Từ ngữ “thầy bói” không bao giờ được sử dụng trong Thánh Kinh để chỉ người phát ngôn chân thực của Thiên Chúa.

Với việc tinh vi hóa hay đơn giản hóa ngôn ngữ tôn giáo, các từ ngữ được các tôn giáo không phải Do Thái Giáo ưa dùng (“thầy bói”, “thầy chiêm bao”...) trở thành có nghĩa xấu và mọi loại linh hứng đều được ngụ hàm trong hạn từ *nābî*. Tuy nhiên, xu hướng này dẫn nhập một sự hàm hồ tối nghĩa nào đó, từng được Amốt cảm nhận; ngài chấp nhận *nēbî'im* của quá khứ nhưng bác bỏ việc ngài là một *nābî* theo nghĩa của A-mát-gia (7:12-15) nghĩa là một tiên tri thờ cúng xâm phạm lãnh thổ của tiên tri tư tế của Bết-ên.

(b) *Nói tiên tri cổ điển*



Qua cụm từ “nói tiên tri cổ điển”, chúng ta muốn nói tới kiểu nói tiên tri của những vị mà Cựu Ước dạy ta coi như điển hình cho các tiên tri Do Thái, nghĩa là tất cả những gì tách biệt họ khỏi khuôn mẫu Cận Đông. Đây là những vị tiên tri mà lời dạy được duy trì trong Cựu Ước và nhất là các vị mà tên được dùng đặt tên cho các sách tiên tri. Cựu Ước cũng gọi các ngài là *nēbī’im*, như thành phần trong diễn trình tiêu chuẩn hóa thuật ngữ, và, ít nhất, chính các ngài, cuối cùng, cũng đã tự gọi mình như thế. Trên thực tế, quả một số tiên tri cổ điển cũng là *nēbī’im* theo nghĩa chúng ta vừa nói. Các tiên tri chuyên nghiệp cũng có thể trở thành các tiên tri nhờ ơn gọi đặc biệt của Thiên Chúa, dù đây không hẳn là việc thông thường.

Điều trên dẫn ta tới một vấn đề mà nay ta nên bàn tới, tức vấn đề của những người được gọi là tiên tri giả. Đây không phải là 1 hạn từ của Thánh Kinh: Thánh Kinh Do Thái chỉ biết đến *nēbī’im* mà thôi (dù họ có thể bị coi như các tiên tri nói láo hay có thần trí nói láo), mặc dù các dịch giả của Bản Bảy Mươi, ở một số chỗ, có đưa vào hạn từ *pseudoprophētēs*. Vì tính hàm hồ tối nghĩa của hạn từ *nābī’*, nên có sự nghịch lý là một số lời tố cáo chua cay nhất tìm thấy nơi các tiên tri văn bản (literary prophets) đã được ngỏ với, hay liên quan, tới “các tiên tri”. Vô vàn các đoạn văn như thế đã tố cáo “các tiên tri” hay, không kém thường xuyên, các tiên tri và tư tế đi đôi với nhau, đã phạm đủ thứ tội luân lý và xã hội chống lại Giavê và dân của Người, và đã hợp tác với các thành phần tồi tệ nhất trong luật lệ và thực hành Do Thái để phản lại thánh ý Thiên Chúa.

Dĩ nhiên, dưới con mắt của Israel và của chính các tiên tri cổ điển, các tiên tri giả là các tiên tri thực sự giống như các tiên tri cổ điển. Mặc dù trong số họ, có những người có thể có những lời tiên tri phỏng theo hay đội lốt (simulated), nhưng ta không nên nghĩ họ “giả” theo nghĩa họ cố tình và cố ý giả, là điều họ không là. Đúng hơn, họ là những

tiên tri bị đánh lừa bởi chính các phương thế tiên tri của họ, sai lầm trong phán đoán, lẫn lộn các niềm hy vọng và hoài mong của họ với lời chân chính của Giavê (xem Is 28:7; Grm 25:3tt). Cũng không loại bỏ việc cùng một tiên tri có lúc nói sự thật có lúc nói sự sai trái, vì lời tiên tri chân thực lúc nào cũng là một hồng ân của Thiên Chúa (xem Đnl 13:2-6, hạn chế tiêu chuẩn có phần không được tinh vi về tiên tri thật và tiên tri giả trong Đnl 18:21-22). Dưới mắt Cựu Ước, hoạt động của tiên tri giả cũng do Giavê muốn có như một phương tiện để thử thách những kẻ trung thành theo Người (Grm 4:10; 1V 22:19-23...)

Các tiên tri giả thường là các tiên tri ở triều đình chỉ biết nói cho vua và các cận thần của ông ta những điều họ muốn nghe; họ cũng thường là những người thu tích được tiền bạc từ những lời tiên tri có lợi cho khách hàng, bảo đảm với họ được Thiên Chúa chúc phúc hay không làm lương tâm họ bối rối. Tuy nhiên, có lẽ phần lớn họ là những người bị cuốn vào thảm kịch chung của dân họ, nghĩa là những người đã trở nên xác tín rằng “lối sống của người Do Thái” tượng trưng cho bất cứ điều gì thuộc về Thiên Chúa đến độ họ có một thứ kể như bản nhiên thứ hai muốn đo lường thánh ý Giavê theo thành quả của Israel chứ không phải ngược lại. Thảm kịch thường được lặp đi lặp lại này không hề chỉ có cổ thời Israel mới có. Trong một thời đại mà niềm tự hào quốc gia nói bằng ngôn từ tôn giáo, thì điều không thể tránh được là ngôn từ này cũng nói bằng tiếng nói tiên tri.

Điều hiển nhiên là sự phân biệt giữa hai lối nói tiên tri giả và tiên tri thật thời các tiên tri cổ điển không luôn luôn rõ ràng. Việc chiêm hữu “thần trí” tiên tri xuất thần không phải là một tiêu chuẩn chắc chắn: các tiên tri có thể có thần trí mà vẫn nói tiên tri giả và phần lớn các tiên tri cổ điển không cho thấy dấu chỉ nào là xuất thần cả. Việc nên trọn lời tiên tri, dù nó luôn hiển nhiên đối với các người đương thời của vị tiên tri, cũng không phải là dấu chỉ vô ngộ, như Đnl 13:2tt đã chứng tỏ; hơn nữa, các lời tiên tri thật xem ra cũng thường không nên trọn, làm nản lòng cả chính vị tiên tri (xem Grm 20:7tt). Khi tiên tri Kha-na-gia nói tiên tri điều ông mơ tưởng khi tiên đoán cuộc lưu đày Babilon sẽ kết thúc trong hai năm và việc phục hồi Giơ-khon-gia (Grm 28:1tt), thì Tiên Tri Giêrêmia chẳng phản bác được bao nhiêu ngoài xác tín của ngài về sự thật trong lời tiên tri ngược lại của mình.

"A-men! Ước gì ĐỨC CHÚA làm như thế! Ước gì Người thực hiện các điều ông vừa tuyên sấm..." Giêrêmia buồn bã nói thế, vì chính ông cũng muốn nói như Kha-na-gia, nhưng ông biết ông không thể nói thế, vì đó không phải là lời của Giavê.

Giêrêmia cũng biện minh lời tiên tri của ông một cách khiến ta lạ lùng: "Các ngôn sứ có trước tôi và ông từ ngàn xưa đã tuyên sấm về nhiều xứ sở và vương quốc hùng mạnh, là sẽ có chiến tranh, tai ương và ôn dịch; còn ngôn sứ nào tuyên sấm có bình an, thì chỉ khi nào lời ngôn sứ ấy ứng nghiệm, ông mới được nhìn nhận là ngôn sứ ĐỨC CHÚA sai đến thật sự!" (28: 8-9).

Thực sự, Giêrêmia không có ý nói tiên tri sự dữ thì phải được tin còn tiên tri tiên đoán hòa bình thì phải bị bác bỏ. Ngài chỉ đưa ra quan điểm của ngài về truyền thống tiên tri từng phục vụ truyền thống Giavít chân chính; ngài sử dụng cùng một luận điểm như trong Đnl 13:2tt. Bất cứ ai thực sự biết Thiên Chúa đều sẽ nhận ra vị tiên tri đích thực của Người và biện phân vị này với tiên tri giả, vì việc nói tiên tri phải phù hợp với các kế sách của Thiên Chúa như Người đã mạc khải cho họ. Theo Tin Mừng Gioan 5:3 tt, Chúa Giêsu cũng đã tương tự bênh vực quan điểm của Người như thế trước thế hệ của Người. Bất cứ ai nhìn nhận tình thế của Israel trong tương quan với thánh ý Thiên Chúa, đều cũng phải biết rằng lời tiên tri hòa bình giống như lời tiên tri của Kha-na-gia không thể là lời thực sự của Thiên Chúa trong các hoàn cảnh như thế.

Nếu các tiên tri cổ điển chỉ có thể cung ứng cho người đương thời chứng từ của chính lời tiên tri, thì họ đã không làm điều gì khác hơn bất cứ tiên tri đích thực nào vẫn được chờ mong phải làm: chính lời này phải tìm được đáp ứng trong trái tim vốn sẵn sàng tiếp nhận lời lẽ của Thiên Chúa. Xác tín của họ đối với sự thật trong lời tiên tri của mình dựa vào cùng nền tảng; bởi thế, trình thuật ơn gọi tiên tri, cảm nghiệm thánh nhan Thiên Chúa, đóng một vai trò chủ chốt trong việc ghi lại các tiên tri văn bản. Chứng từ này tạo nên uy tín của họ, cho chính họ và cho những người họ được sai đến.

Việc nhìn nhận mục đích độc đáo mà Giavê đã dành cho việc nói tiên

tri trong thời đại cổ điển đã được tìm thấy trong Cựu Ước qua câu truyện về Samuen. Vị này là một *nābī'*, đứng đầu một nhóm *bēnēhannēbī'im*, sự hiện hữu của những nhóm như thế trên một qui mô lớn vốn đã được giả thiết trong sử biên niên Thánh Kinh; thế nhưng, khi Samuen được giới thiệu lần đầu (1Sm 3:1), ta đọc thấy rằng “lời Giavê thật hiếm hoi trong những ngày này – các thị kiến không có thường.” Nói cách khác, với Samuen, việc nói tiên tri ở Do Thái phải đạt được một chiều kích mới. Chiều kích mới này là gì, ít nhất dưới mắt của chính tác giả sách này, đã được nói rõ trong lời biện bạch của Samuen (1Sm 12:1-5), một tuyên tập ngôn từ của Amôt, Mikha, Hôsê và Malaki. Cũng có thể nói cùng điều này về ngôn từ tiên tri được gán cho *nābī'* Nathan trong 2Sm 12:1tt. Việc không sợ sệt tỏ lộ ý muốn của Giavê về luân lý, tức giao ước của Thiên Chúa Israel, một điều phải được coi như đặc điểm của tiên tri cổ điển làm nó khác với mọi tiên tri khác, cả ở Israel lẫn ở những nơi khác, đã bắt đầu với các đại diện của giai cấp *nābī'* cổ xưa này.

Theo cách tương tự, Êlia đã tố cáo tội lỗi của A-kháp trong 1V 21:17-24, bằng thứ ngôn ngữ rất xứng danh một Amôt hay một Giêrêmia. 1V 19:4tt mô tả cảm nghiệm “gió hiu hiu” của Êlia trong đó, ngài nghe thấy tiếng của Giavê như chưa bao giờ ngài nghe thấy trước đây, như là ơn gọi mới để nói tiên tri và như khởi đầu của một đường lối tiên tri mới (xem câu 14). Liên ngay sau đó, Êlisa được kêu gọi làm môn đệ của Êlia và, sau cùng, làm người kế nhiệm ngài trong tư cách “cha Israel”. Trong khi tác giả của trình thuật Êlisa phần lớn chỉ lưu ý tới vị tiên tri này trong tư cách làm điều lạ lùng, ông vẫn tìm ra thì giờ để trình bày cả giáo huấn của ngài nữa bằng những hạn từ có tiếng vang nơi các tiên tri “xã hội” sau này (xem 2V 5:26).

Như thế, quả không khó để thấy lý do tại sao Amôt, dù tự biết mình là một điều gì nhiều hơn là một *nābī'*, vì thể chế truyền thống này tiếp diễn qua thời của ngài và sau đó nữa, đã không bác bỏ thể chế cổ xưa này. Tuy nhiên, ngài gán đặc tính khác biệt trong việc nói tiên tri của mình cho ơn gọi đặc biệt của Giavê (Am 7:15) như Êlia có lẽ cũng làm và rất nhiều tiên tri văn bản khác cũng làm (xem Hs 1-3; Is 6; Grm 1... Trong cùng một Chúa Thánh Thần, các tiên tri có xu hướng tự cấp cho mình các tên không phải là *nābī'*, những cái tên nói rõ tầm

quan trọng của họ như là những người Thiên Chúa chỉ định một cách đặc biệt. Họ là “sứ giả của Giavê” (Is 44:26; Kg 1:13; Mk 3:1), “Tôi trung Thiên Chúa” (Is 20:3; Am 3:7; Grm 7:25; 24:4), “Các mục tử” (Grm 17:16; Dc 1:4); “người giám hộ” (Is 62:6; Kb 2:1), “lính canh” (Am 3:4; Is 56:10; Grm 6:17; Edk 3:17).

Các tiên tri nổi tiếng nhất đối với chúng ta là các vị gọi là tiên tri văn bản (literary prophets) thuộc các thế kỷ 8,7 và 6 trước CN. Theo thứ tự thời gian, đó là các Tiên Tri Amôt, Hôsê, Isaia, Mikha, Nakhum, Xôphônia, Khabacúc, Giêrêmia, và Êdêkien. Trừ Hôsê, tất cả các vị này đều là người Giuđa, mặc dù Amôt, vì các lý do thực tiễn, vẫn tiếp tục truyền thống tiên tri cổ điển của người Do Thái miền bắc, vốn bắt đầu với Samuen và Êlia. Tuy nhiên, không nên hạn chế việc nói tiên tri cổ điển vào các vị này; cũng có các vị tiên tri văn bản khác mà chúng ta không biết. Một trong các vị này, thực sự là một trong các vị tiên tri vĩ đại nhất, là vị tiên tri thời lưu đầy mà chúng ta vẫn gọi là Đệ Nhị Isaia; ngoài ra, còn rất nhiều các tiên tri ẩn danh từng đóng góp các phụ lục cho các sách tiên tri, sách thánh vịnh và các trước tác tiên tri khác tìm thấy ở những nơi khác trong Cựu Ước. Rồi cũng còn các tiên tri khác trong truyền thống cổ điển mà lời lẽ thực sự của các ngài ta được thấy một phần nhỏ hay không thấy chút nào. Thậm chí chúng ta không biết cả tên của một số vị. Giêrêmia 7:25; 11:7 chỉ nói đến truyền thống liên tục của tiên tri thật từ thuở đầu của Israel. Với một số vị, ta chỉ biết tên, như U-ri-gia được nhắc đến ở Giêrêmia 26:20-23; việc nói tiên tri của vị này diễn ra cùng thời với Giêrêmia và trong tinh thần của vị tiên tri này.

Ôn gọi đặc biệt của Giavê, một ơn gọi đã đóng một vai trò quan trọng như thế đối với các suy nghĩ của các tiên tri cổ điển, không phải chỉ là tước hiệu tiên tri của các ngài mà thôi. Theo cung cách nó được lồng vào các lời lẽ tiên tri của các ngài, thì nó là điều chủ chốt đối với việc nói tiên tri của các ngài, vì các tiên tri là những nhà tư tưởng có tính cá nhân cao mà nhân cách khác biệt chính là những dụng cụ đa dạng để qua đó, lời Thiên Chúa được đưa ra. Đã đành là có học lý tiên tri chung để nhận thấy nói về những nét chủ yếu của tôn giáo tôn thờ Giavê và cả nhiều chi tiết khác nữa, và trong quá khứ, đã có khuynh hướng quá nhấn mạnh đến khía cạnh thiên tài và độc đáo của các tiên

tri cá nhân, nhưng cũng đúng là không ai, khi đã quen thuộc với văn chương tiên tri lại có nguy cơ lẫn lộn vị tiên tri này với vị tiên tri kia. Sự tương tự của các ngài phát sinh từ lòng tôn trọng của các ngài đối với các lý tưởng chung và từ việc các ngài tùy thuộc vào các truyền thống và định chế chung. Tuy nhiên, việc làm trung gian của các ngài cho các lời tiên tri thì có tính bản vị cao. Ít khi các ngài trích dẫn lẫn nhau, thậm chí nhìn nhận sự hiện hữu của nhau. Nói cách khác, thế giá trong các lời các ngài nói phát xuất từ niềm tin tưởng thanh thần có tính cá nhân của các ngài rằng các ngài có thần trí của Giavê.

Trong khi các tiên tri cổ điển trước thời lưu đầy ít nhiều có xu hướng tiên tri phán xét chống lại Israel và Giuđa, thì lời tiên tri của Nakhum rõ ràng là một ngoại lệ. Lời tiên tri của Nakhum là một bản tán tụng ca (paen) chiến thắng trước sự tan rã của đế quốc Átsua, mà kết liễu của nó ngài từng tiên đoán sắp diễn ra. Điều này không nhất thiết có nghĩa Nakhum là một trong các “tiên tri hòa bình” mà niềm tự hào duy quốc gia vốn bị Giêrêmia tởm gớm. Việc làm nhục các quốc gia không phải là Israel cũng là thành phần trong sứ điệp của các tiên tri cổ điển khác vốn không hề là “tiên tri hòa bình”. Một tiên tri khác không dễ dàng bị xếp vào khuôn mẫu tiên lưu đầy là Khabacúc, không hẳn vì nội dung lời tiên tri của ngài, vì ý nghĩa chính xác của nó vẫn có thể còn bị tranh cãi, cho bằng vì hình thức của nó. Tuy nhiên, sẽ là một sai lầm khi nghĩ rằng các tiên tri phải tuân theo một bản liệt kê các đặc điểm độc dạng. Khabacúc rất có thể là một tiên tri thờ cúng giống như nữ tiên tri Khunđa (2V 22:14). Những vị chịu trách nhiệm lo các thánh vịnh vương giả thường cũng là các tiên tri thờ cúng hay triều đình, thế nhưng rõ ràng có sự khác nhau giữa tâm tư người viết Thánh Vịnh 2 và tâm tư người sáng tác Thánh Vịnh 72. Xét theo bản chất của việc nói tiên tri, qua đó lời Thiên Chúa được gióng lên qua đủ loại dụng cụ tuyển chọn, thì kết quả này là điều đương nhiên.

*(c) Nói tiên tri thời hậu lưu đầy*



Trong thời lưu đày, Israel được ban cho một viễn kiến mới mẻ về nhiệm vụ Thiên Chúa, đó là viễn kiến của các tiên tri vĩ đại thời lưu đày: Giêrêmia, Êdêkien và Đệ Nhị Isaia. Các đặc điểm của viễn kiến mới này, lẽ dĩ nhiên, sẽ được bàn tới ở các lời nhận định về các vị tiên tri này. Ở đây chỉ xin ghi nhận ảnh hưởng của các ngài đối với giai đoạn cuối cùng của phong trào tiên tri Do Thái, tức thời kỳ Do Thái Giáo ở Palestine sau cuộc lưu đày.

Việc nói tiên tri thời hậu lưu đày thiếu nhiều tính mạnh mẽ và bộc phát của việc nói tiên tri tiền lưu đày; dù sao, nó cũng đã tạo nên một loại riêng mời gọi ta phải tách nó ra khỏi thời kỳ tiên tri cổ điển. Lindlom, trong *Prophecy in Ancient Israel*, viết rằng “Các tiên tri thời này sống phần lớn nhờ các ý tưởng của các tiên tri trước đó, và đặc biệt, của các tiên tri thời lưu đày. Các đặc điểm của họ ít thấy trong các ý tưởng độc đáo của riêng họ cho bằng ở trong các khuynh hướng vốn đã nổi bật và trong cung cách họ thay đổi các ý tưởng vay mượn.” Các tiên tri thuộc loại này, liệt kê theo thứ tự thời gian, là tiên tri hay các tiên tri chịu trách nhiệm phần cuối cùng của Isaia: Khácgai, Dacaria, (các chương 1-8), Malakhi, Ôvadia, Gioen và các tiên tri ẩn danh viết Dcr 9-11, 12-14, ấy là chưa kể một số bàn tay tiên tri đã can thiệp vào việc sản sinh ra lần cuối nhiều sách tiên tri cổ xưa hơn, nhất



là Isaia, Giêrêmia và Êdêkien.

Hợp tuyển tiên tri hậu lưu đầy có lẽ có tính nhất quán hơn là hợp tuyển tiên lưu đầy. Ôvađia hậu lưu đầy ít nhiều tương ứng với Nakhum tiên lưu đầy trong việc nói tiên tri về hòa bình cho Israel trong khi hủy diệt kẻ thù đáng ghét. Tuy nhiên, sự kiện Cuốn An Ủi của Đệ Nhị Isaia có trước lời tiên tri của Ôvađia đã khiến phải đặt vị này vào truyền thống hậu lưu đầy mạnh mẽ hơn là lời tiên tri của Nakhum đặt ngài vào truyền thống tiên lưu đầy. Nói chung, các tiên tri hậu lưu đầy có cái nhìn “lạc quan” về số phận Israel hơn các tiên tri tiên lưu đầy, vì đại họa mà các vị sau tiên báo nay đã đến rồi đi, và niềm hy vọng mới có thể được tìm thấy trong khuôn mào của người đầy tớ Chúa được mạc khải trong Isaia lưu đầy. Dacaria và Malakhi biểu lộ sự quan tâm đối với Đền Thờ, lề luật, mà các vấn đề tế tự vốn không thể tìm thấy nơi các tiên tri tiên lưu đầy. Tuy nhiên, sự quan tâm này tiếp nối quan tâm của Êdêkien, một tiên tri đích thực tiên đoán điềm gỡ cho Israel và là người đồng thời đã thị kiến được một giao ước mới mà Giavê sẽ thực hiện trên đất Palestine khi các điều kiện thay đổi sẽ đòi sự thống nhất và các căng thẳng mới về tôn giáo. Phần gọi là Trito-Isaia (các chương 56-66) cũng chịu ảnh hưởng lớn của Êdêkien và Đệ Nhị Isaia. Các hình ảnh mạnh bạo có tính khai huyền của Dacaria, Gioen và phần phụ lục Isaia (các chương 24-27, 34-35) đã được báo trước nơi Êdêkien vốn được nhiều học giả coi như cha đẻ của văn chương khai huyền.

Sự đa dạng của lời tiên tri hậu lưu đầy, xem ra, chủ yếu là một trong các văn phong dẫn khởi từ và thiếu sự tươi mát của các sấm ngôn tiên tri trước đó. Các chủ đề khá thông thường và thích hợp với một dân tộc hiện đang sống dưới một Do Thái Giáo khi Đền Thờ và Kinh Tôra đã trở thành các thực tại lâu bền sẽ tiếp diễn như nền thống nhất của Israel sau khi tiếng nói tiên tri bị nín thinh. Chính lời tiên tri đã giúp cho việc chuyển tiếp qua các điều kiện nhờ đó dân Chúa có thể sống còn trong nhiều thế hệ (mặc dù việc thiếu nó được liên tục cảm nhận, xem 1Mcb 4:46; 14:41). Nó làm thế nhờ đáp ứng các nhu cầu mà Giêrêmia và Êdêkien từng đã thấy trước trước thời lưu đầy, bằng cách nhấn mạnh tới trách nhiệm và lòng trung thành cá nhân đối với lề luật, với một Israel mà Thiên Chúa không còn xử lý với chỉ như một dân

tộc tốt hay xấu, thịnh vượng hay gian nan, mà như một tôn giáo trong đó mọi thành viên phải tuân theo luật sống đã đặt ra cho họ cho tới hừng đông một hy vọng còn tốt đẹp hơn nữa (xem Edk 3:16-21; 33:1-20). Sau một lưu ý vắn vỏi vào việc phục hồi nhà Đavít (Dcr 6:9-15), nó trở lại với các chủ đề cứu rỗi mà tính đa dạng đã được phong phú hóa nơi lời tiên tri lưu đầy và nhờ cách này, tiếp tục chứng từ tiên tri cho việc thống trị hoàn vũ của Giavê (xem Mk 1:11; Is 19:9-10...). Cuối cùng, nó hứa hẹn rằng lời tiên tri sẽ trở lại (xem Mk 3:22-24) và, thực sự, một cách nào đó, nó sẽ trở thành ơn phúc cho toàn thể dân Thiên Chúa.

Sự mất dạng của việc nói tiên tri ở Israel cũng kín đáo như lúc nó khởi đầu; không thể xác định ai là tiên tri cuối cùng của Cựu Ước. Trong 200 năm trước CN, các tác giả khôn ngoan đã thi hành một cách đầy ý thức truyền thống thừa hưởng được từ các tiên tri (xem Hc 24:32; Kn 7:27) tuy nhiên đã không cho là mình sở hữu thần khí tiên tri.

## **(B) Các đặc điểm phân biệt của nó**

Từ những gì chúng ta đã nói trên đây, hẳn ta sẽ dễ dàng tổng quát hóa đặc điểm phân biệt của lối nói tiên tri ở Israel; ta sẽ đề cập tới một số đặc điểm này trong các phần sau đây.

Vì Israel có các tiên tri thờ cúng và cung đình hay các tiên tri mà năng khiếu là để phục vụ quốc gia hay các khách hàng tham khảo công tư, nên việc nói tiên tri ở Israel cũng là thành phần của khuôn mẫu tiên tri ở Cận Đông như đã nhắc. Nhưng ngay trong trường hợp này, việc phù hợp với khuôn mẫu cũng không có chi là y hệt, vì nội dung của việc nói tiên tri này có tính Do Thái riêng biệt. Người ta dễ dàng tìm thấy một song hành không Do Thái nơi 400 tiên tri được Vua Israel mời ở 1V 22, nhưng không có song hành nào như thế nơi tiên tri Mikhagiơhu, người cũng được nhà vua cho vời. Điều cũng bất khả hữu là tìm ra một tiên tri cung đình không phải người Do Thái nhưng nói chuyện với vua của mình như Nathan nói với Đavít, hoặc ngay cả một tiên tri nói với vua của mình như các tiên tri hoàng gia. Không một song hành thực sự nào đối với nền văn chương như thế đã được

tìm thấy bên ngoài Israel, vì đây là biểu thức nói lên một tôn giáo không hề có song hành nào thực sự trong thế giới đương thời.

Không hề có một song hành không phải Do Thái nào đối với việc nói tiên tri thời cổ điển, cả về hình thức lẫn nội dung. Xem ra không hề có lý do vững chắc nào để đặt điều kiện cho phán đoán đã được đưa ra cách nay 80 năm bởi 1 tác giả không ngần ngại tối thiểu hóa điều độc đáo ở Israel là “kết quả cuộc tìm kiếm thực sự các lời nói tiên tri đúng nghĩa ở Babylon đang làm người ta thất vọng” và do đó, tác giả này đã dám “hoài nghi rằng [Babylon và Átsua] không hề có bất cứ lời nói tiên tri nào” (T.K. Cheyne, *The Two Religions of Israel* [London, 1911] 7-8). Mà cuộc tìm kiếm ấy cũng chẳng thành công gì ở các nơi khác. Một vài mảnh “luân lý tiên tri” có thể ráp nối với nhau từ hàng trăm năm nghiên cứu lịch sử văn chương có nhiều tài liệu của cổ Ai Cập cũng không thể trở thành bất cứ điều gì có thể so sánh với việc nói tiên tri ở Israel, chứ đừng nói bất cứ điều gì có thể biện minh cho lý thuyết kỳ quái có lúc đã được những người say mê Ai Cập Học đề xuất, tức việc giáo huấn luân lý tiên tri của Israel bắt nguồn từ Ai Cập. Các chất liệu Ai Cập, tức văn chương khôn ngoan của Trung Vương Quốc hay của thời kỳ giữa hai vị vua nối tiếp Cổ Vương Quốc (NET, 407-10), là bằng chứng cho thấy Ai Cập đôi khi sản xuất được một số tiếng nói luân lý đáng để so sánh với các tiếng nói trong Cựu Ước nhưng không bao giờ có được truyền thống tiên tri như truyền thống của Israel. Việc nói tiên tri của Israel ly khai với khuôn mẫu cổ thời khi nó bắt đầu sản xuất ra các tiên tri lên tiếng không chỉ từ các định chế Do Thái mà còn phê phán chúng và trở thành lương tâm của chúng nữa. Như thế, ta có được các hình thức văn chương khác biệt mà tiếng dội chân thực của nó không tìm đâu thấy trong nền văn chương khác của cổ thời.

---

(1) Cha Nguyễn Thế Thuấn cũng dịch là “thầy chiêm” trong khi Bản của Tin Lành (Phan Khôi) thì dịch là “người tiên kiến”.

## **II. Việc nói tiên tri và các định chế của Israel**

Như đã nói trên đây, ít nhất theo nghĩa cổ điển của từ ngữ, việc nói

tiên tri là một hiện tượng đặc sủng. Bởi thế, nếu ta muốn hiểu ý nghĩa lịch sử trong tôn giáo của Israel, thì điều có liên hệ là xét mối tương quan của hiện tượng này với các định chế không có tính đặc sủng của Do Thái.

## (I) Lễ luật và chức tư tế

Bất chấp sự kiện một số tiên tri (như Giêrêmia, Êdêkien) chắc chắn là tư tế, nhưng có thời, đã có xác tín trong các giới phê bình rằng hai chức vụ tiên tri và tư tế phần nào chống chọi nhau, ít nhất trong thời kỳ tiền lưu đầy. (Điều luôn hiển nhiên là việc nói tiên tri thời lưu đầy và thời hậu lưu đầy quan tâm đến các lễ luật tế tự và tư tế, nhưng mối quan tâm này được giải thích bởi việc nhấn mạnh tới các định chế này trong Do Thái Giáo thời hậu lưu đầy.) Có đúng không khi nói rằng truyền thống tiên tri tiền lưu đầy là một địch thủ của truyền thống tư tế, một truyền thống đã được qui điển hóa trong luật thành văn của Môsê trong và sau cuộc lưu đầy?



Ở Israel, các chức năng tư tế và tiên tri luôn được thận trọng phân biệt; tuy nhiên, các chức năng này trùng hợp một phần. Grm 18:18 nói đến “luật” (*tôrâ*) của tư tế, “lời khuyên” (*’ēṣā*) của hiền nhân, và “lời” (*dābār*) của tiên tri. Dù các chữ này chuyên

chở lời giáo huấn của họ bằng các cách khác nhau, tư tế bằng truyền thống định chế, hiền nhân bằng truyền thống nghề nghiệp, và tư tế bằng các soi sáng đặc sủng, chắc chắn họ cảm thấy mỗi người trong số họ đều đang góp phần theo cách của riêng mình vào một mục tiêu chung. Khi các tiên tri lên án chức tư tế, như họ thường làm, thì không phải vì những điều các tư tế giảng dạy mà đúng hơn vì những điều họ không giảng dạy: họ đã từ bỏ kiến thức và làm ngơ lễ luật (*tôrâ*) của Thiên Chúa (Hs 4:6). Cũng trong tinh thần này, các tiên tri “giả” đã bị lên án, không phải vì bác bỏ ý niệm nói tiên tri mà đúng hơn là nhại lại nó.

Sự chống đối giữa hàng tư tế và hàng tiên tri đã bị cường điệu hóa vì một số nhân tố. Một trong các nhân tố này là xác tín, nay đã được điều chỉnh rất nhiều, rằng lề luật là một khai triển tương đối mới có tại Israel, cho thấy sự chiến thắng của tôn giáo chính thức đối với tôn giáo thiêng liêng. Một nhân tố khác là quan điểm bị bóp méo trong đó tôn giáo của các tiên tri bị nhìn trong tương quan với tôn giáo “chính thức” của Israel. Dĩ nhiên, đúng là có sự khác nhau giữa thái độ và quyền lợi của tôn giáo tư tế và tiên tri, nhưng chỉ là các thái độ khác nhau chứ không phải các tôn giáo khác nhau. Xét cho cùng, thì hàng tư tế cũng làm cùng một công việc, hay một phần của cùng một công việc như hàng tiên tri nghĩa là thông truyền ý chí luân lý của Thiên Chúa. Hàng tư tế làm vậy bằng việc truyền lại luật lệ tôn giáo như đã được bảo quản trong các đền thánh; hàng tiên tri thì chu toàn nhiệm vụ của mình bằng cách thông truyền lời hằng sống. Trên nguyên tắc, hàng ngũ sau không có ý chống đối hàng ngũ trước.

Các việc cho là các tiên tri tiên lưu đầy trích dẫn lề luật thường là đáng hoài nghi và, dù sao, cũng rất ít; điều này dĩ nhiên khiến ta nêu lên câu hỏi về qui mô lề luật hiện hữu thời tiên lưu đầy dưới hình thức viết, và về câu hỏi này, ta không thể bàn ở đây. Các vấn đề này cũng dẫn đến vấn đề bản chất của việc nói tiên tri, như ta đã thảo luận, một điều, để có thể giá, phải tùy thuộc chính việc nó truyền thông lời Chúa, chứ không tùy thuộc một thể giá có trước, kể cả thể giá tiên tri. Dù sao, giáo huấn tiên tri luôn nhất quán với lề luật, ngay cả khi nó được phát biểu theo cách riêng của nó và cách nhấn mạnh của nó.

Amôt 3:2 phát biểu ý tưởng tuyển chọn (election) bằng ý tưởng, chứ không bằng lời chính xác, của Đnl 14:2; Amôt mô tả cuộc xuất hành và việc đi lang thang trong sa mạc và ý nghĩa của chúng (2:10; 3:1; 4:10; 5:25; 9:7) nhất quán với Xh 20:2, trong đó, Ai Cập được gọi là “nhà nô lệ”. Kiểu nói này cũng được các tiên tri sử dụng (xem Mk 6:4; Grm 34:13), không điều nào trong số này chứng minh Amôt tùy thuộc Đệ Nhị Luật hay Xuất Hành trong tư cách bản văn viết, cũng như việc ngài nhắc đến *tô-rá* ở 2:4 là nhất thiết tùy thuộc luật tư tế thành văn. Tuy nhiên, nó chứng tỏ Amôt giảng dạy một truyền thống chứa trong lề luật; và, mặc dù có ý nói bóng nói gió và không chính thức, các câu nói của ông giả thiết một trình thuật đã được kể trong

Ngũ Kinh mà ông nhất trí cả trong các chi tiết vụn vặt (xem Am 2:9; Ds 13:32). Hôsê 8:1 minh nhiên nói kết lễ luật của Giavê với một giao ước, một điều, dĩ nhiên, là chính điều lễ luật tuyên xưng mình là; dù Hôsê không nói đó là giao ước Sinai, ông quả nói kết nó với cuộc xuất hành (8:13; 9:3; 11:5; xem Đnl 28:68). Hơn nữa, *tô-râ* mà Hôsê liên kết với giao ước ở 8:1 thì ở 4:6, nó được coi là *tô-râ* tư tế hàm nghĩa luân lý xã hội; căn cứ vào 8:13, rõ ràng có một thứ *tô-râ* thành văn hay *tô-rô-t*. Căn cứ vào bối cảnh, xem ra cuối cùng Hôsê có ý nhắc đến các giới luật tế tự.

Cựu Ước đã được thông truyền qua nhiều dòng truyền thống; các truyền thống này ảnh hưởng lẫn nhau, tuy không tan hòa vào nhau. Truyền thống tiên tri không đòi được tôn vinh mà gây thiệt hại, bằng cách tối thiểu hóa các truyền thống khác vốn cũng phục vụ chân lý theo cách riêng của họ, bổ túc chứ không mâu thuẫn các sự thật của hàng tiên tri.

## (II) Việc tế tự

Nói dài vấn đề trên, có việc tương quan giữa các tiên tri và việc tế tự tại Do Thái. Một lần nữa, vấn đề này cũng được đặt ra với các tiên tri tiền lưu đầy: không ai nghi vấn sự can dự sâu xa của một Êdêkien, một Dacaria hay một Malaki vào nghi lễ của cộng đồng hậu lưu đầy.

Cũng có thể rất ít cần bàn đến vấn đề này ngày nay, khi người ta có khuynh hướng cường điệu hóa theo hướng ngược lại bằng cách đồng hóa ngay cả các tiên tri cổ điển của Israel vào khuôn mẫu tiên tri thờ cúng của Cận Đông mà chúng ta đã bàn tới. Tuy nhiên, một số nhà phê bình thánh kinh vẫn chia sẻ nhau ý kiến cho rằng các tiên tri tiền lưu đầy, về nguyên tắc, chống lại tôn giáo tế tự của Israel.



Ta đã thấy có các tiên tri tế tự tại Israel. Các tiên tri cổ điển có thuộc loại này không? Không thể trả lời câu hỏi này với chữ “có” hay “không” dứt khoát được, đơn giản chỉ vì thiếu bằng chứng, nhưng ít nhất, đại đa số họ có lẽ không phải. Có một vài cơ sở cho phép ta xếp Nakhum và Khabacúc của thời tiền lưu đầy và Gioen cùng

Dacaria của thời hậu lưu đầy vào loại tiên tri Đền Thờ. Nhưng ngay trong trường hợp này, bằng chứng cũng không nhất thiết có tính cưỡng bách (Dcr 7:1tt); trong phần lớn các trường hợp khác, đơn giản không có khả thể nào ủng hộ giả thuyết “tế tự” cả. Ông gọi Isaia làm tiên tri gần như chắc chắn diễn ra trong một cử hành tế tự, nhưng không có chứng cứ nào cho thấy Isaia hiện diện trong đền thờ với bất cứ tư cách nào khác hơn là 1 người Do Thái ngoan đạo. Nếu chỉ vì quan tâm tới việc tế tự mà đủ là một tiên tri tế tự thì chắc chắn ta có thể xếp Êdêkien vào loại này. Thế nhưng điều ấy không thể có được, vì không hề có việc tế tự ở Đền Thờ tại Babylonia nơi Êdêkien nói tiên tri, và rõ ràng ông không nói tiên tri ở đâu khác.

Tuy nhiên, dù không phải là các tiên tri tế tự, các tiên tri tiền lưu đầy quả có can dự vào việc tế tự. Họ can dự vào nó như Isaia, như các tiên tri khác coi việc tế tự là phương thế duy nhất để thờ phượng Thiên Chúa, được họ coi là đương nhiên giống như truyền thống Do Thái, một truyền thống họ vẫn nại tới để đồng hóa Giavê với Đấng Thiên Chúa luân lý đã tự mạc khải với họ. Họ coi việc tế tự là việc đương nhiên theo cách ấy, thế nhưng, lẽ dĩ nhiên, họ không coi nó là chuyện đương nhiên chút nào, giống như họ không coi điều gì là đương nhiên cả dưới ánh sáng viễn kiến tiên tri của họ. Đây là một trong các định chế của Israel mà trước đây họ từng được cử nhiệm làm phán quan, và quả họ đóng vai phán quan thật. Tuy nhiên, khi làm thế, họ không loại bỏ nó cũng như không loại bỏ chức tư tế, giao ước, lý thuyết tuyển chọn hay chính việc nói tiên tri, họ làm phán quan cho tất cả các việc này.

Có một số lời quả quyết của các tiên tri tiền lưu đầy vốn được giải

thích như đã nói lên việc chống đối chuyện lấy con vật làm hy lễ trên nguyên tắc, như một cách thờ phượng Giavê kém xứng đáng hay đơn giản chỉ là bất xứng, có thể vì nó đã được du nhập từ Canaan, và chắc chắn vì nó là hiện thân của ý niệm hạ cấp về tôn giáo ngược với lời kêu gọi liên li của các tiên tri phải dùng hy lễ thiêng liêng là việc phục vụ và liêm khiết bản thân. Một số đoạn chủ chốt có liên hệ là Am 5:21-27; Hs 6:6; Grm 7:21-23; Is 1:12-17; đây có lẽ là những đoạn mạnh mẽ nhất thuộc loại này, và chúng tiêu biểu cho các đoạn khác.



Khi các đoạn trên được đọc trong bối cảnh chứ không phải như thành phần của một lý thuyết tiên niệm về nguyên lai của tôn giáo Do Thái hay của điều lý tưởng tiên tri về tôn giáo nên là, chúng rất có ý nghĩa và hoàn toàn nhất quán với những gì còn lại trong học lý tiên tri. Các tiên tri đều duy hiện sinh trong cách tiếp cận của họ đối với khía cạnh này của sinh hoạt Do Thái giống như bất cứ sinh hoạt nào khác. Họ không quan tâm tới vấn đề dùng súc vật làm hy lễ hay bất cứ hình thức hy tế bề ngoài nào làm lý tưởng hay làm một ý tưởng trừu tượng. Điều trở thành vấn đề là các hy lễ được tiến hành tại các đền thánh đương thời bởi những người chỉ thực hành chủ nghĩa duy biểu hiệu (sacramentalism) mà không có bất cứ một ý nghĩa nào. Amôt và Giêrêmia đều quả quyết rằng Giavê không truyền lệnh các thứ hy lễ ấy. Hôsê nói rằng tình yêu, chứ không phải hy lễ, là ý muốn của Thiên Chúa; hay như ta có thể phát biểu lại, không thể có hy lễ đích thực nếu không có tình yêu. Những lời tuyệt đối loại này là điều thông thường trong ngôn ngữ Thánh Kinh, cả Cựu Ước lẫn Tân Ước (xem Lc 14:26 [nên lưu ý Mt 14:26]; 1Cr 1:17 [nên lưu ý các câu 14-16]; v.v...); thông thường, chúng không tạo nên phiền phức gì, miễn là ta lưu ý tới bối cảnh. Lời tố cáo của Isaia, có lẽ là lời tố cáo mạnh mẽ nhất thuộc loại này, nếu giải thích từ tình trạng hiện sinh của nó, dẫn tới câu kết luận này: Gia vê bác bỏ chính việc cầu nguyện (xem câu 5) cùng với các hy lễ, hương liệu, lễ lạc, và ngày lễ.

Người ta không nên tránh một cực đoan bằng cách lấy một cực đoan khác. Chúng ta có thể thành thực nhận rằng đọc các ngài, một số các tiên tri quả có lưu ý tới thiếu tới phụng vụ Do Thái; điều này không



nhất thiết có nghĩa: các ngài không biến thành một vật thần (fetish) việc chống lại các nghi thức mà việc giữ chúng đã trở thành một vật thần đối với những người khác. Giêrêmia năng lui tới Đền Thờ bị ông tố cáo, như Isaia trước ông từng làm. Mặt khác, Êdêkien, người có điều hoàn toàn chắc chắn là đối với ông, việc trùng tu Đền Thờ Giêrusalem là điều cần thiết mà không có nó Giavê sẽ không được thờ phượng cách xứng đáng bởi dân tộc mà Người đã chọn làm của riêng, tuy nhiên ông biết hoàn toàn rõ ràng rằng Giavê mới là đền thánh đích thực, chỉ mình Người mới ban một ý nghĩa nào đó cho Đền Thờ do tay con người xây dựng (xem 11:16). Thái độ tiên tri đối với việc tế tự giống như thái độ tiên tri đối với mọi sự, một thái độ trong đó, các hình thức chỉ là phụ thuộc các thực tại chúng biểu tượng mà thôi. Chỉ khi nào các hình thức không còn biểu tượng cho bất cứ điều gì nữa thì chúng mới cần bị lên án.

### (III) Nền quân chủ

Về nền quân chủ, thái độ tiên tri có đặc điểm là quan tâm tới các thực tại thiêng liêng và không lưu ý tới các hình thức của nó. Tương quan giữa hàng tiên tri và nền quân chủ là điều quan trọng vì nhiều lý do, và lý do không hẳn kém quan trọng là ảnh hưởng mà định chế này có đối với học lý tiên tri về đáng được xúc dầu. Về mặt thời gian, hàng tiên tri và nền quân chủ gần như y hệt như nhau: thời vua chúa trong lịch sử Do Thái cũng là thời các tiên tri cổ điển. Trong lịch sử cứu rỗi, nguyên sự kiện ấy thôi cũng đủ gợi ý một nối kết còn thân mật hơn nữa giữa hai định chế.



Nền quân chủ một phần được dùng để kích thích hàng tiên tri, vì với nó, ý niệm mới về mối tương quan giữa Israel và Giavê đã đi vào đời sống Israel; một mối tương quan cần được hàng tiên tri không ngừng tái duyệt. Việc dân chúng yêu cầu có một vị vua, theo một nghĩa nào đó, hiểu như việc họ bác bỏ liên hệ giao ước (xem 1Sm 8:4tt) chắc chắn là quan điểm

ưu vị nhìn trở lui của tiên tri; nhưng dù sao, không những truyền thống phản ảnh quan điểm phản quân chủ mà cả truyền thống xưa hơn vốn coi Saun như nhà cai trị được trời sai đến để chấm dứt các thống khổ của Israel (1Sm 9:15tt), cả hai đều đồng ý rằng hàng tiên tri quả đã chủ trì việc quá độ qua chế độ vua chúa. Thực thế, chính hàng tiên tri, một mình nó, đã làm cho nền quân chủ trở thành chấp nhận được đối với Israel: hàng ngũ này cung cấp sự bảo đảm đặc sủng mà việc thiếu nó đã khiến cho ngôi vua mệnh yếu của Avimeléc trở thành một sai lầm rất lớn đối với truyền thống Israel (Tl 9) và việc chuyển quyền từ Saun qua Đavít đã thiết lập ra ngôi vua một cách bền vững mà dưới thời Saun không bao giờ có thể có được (1Sm 15:10-11). Bởi thế, điều nghịch lý là, hàng tiên tri đã giúp thiết lập ra một định chế mà với định chế này họ vẫn luôn giữ một thái độ nửa nóng nửa nguội và có lẽ họ muốn nó đừng bao giờ diễn ra.

Tuy nhiên, hàng tiên tri không bao giờ cầm đầu một phong trào ở Israel nhằm thay thế nền quân chủ bằng một hình thức cai trị khác mà có lẽ họ cho là thích hơn. Việc điều này đúng cũng là một điều rất may, vì không hề có dấu chỉ nào cho thấy truyền thống tiên tri thêm khát hay có khả năng làm chính trị. Các can thiệp của họ vào các vấn đề này cho thấy có lúc không thành công vì cố vấn dờ có lúc thành công trong các mục đích cao cả của họ. Việc Nathan chấp nhận Salomôn thay vì Ađônigia (1V 1:8) có lẽ là một chúc lành cho diễn trình hợp pháp và dấu chỉ thánh ý Thiên Chúa (1Sb 28:5) đối nghịch với giả thuyết cho rằng người ta đáng được quyền cai trị chỉ vì là con của cha mình; tuy nhiên, theo quan điểm tiên tri, khó có thể chứng tỏ Salomôn là một chọn lựa khôn ngoan. Cũng không phải là chuyện tình cờ khi không thấy ở bất cứ đâu trong truyền thống Thánh Kinh ghi việc Salomôn hoặc tìm cố vấn nơi các tiên tri hoặc nhận được một sấm ngôn nào đó. Cuộc phản loạn của Gia-róp-am chống lại triều đại Đavít, cũng thế, đã được hàng tiên tri chúc phúc (1V 11:29-39), nhưng Gia-róp-am sau đó đã bị cùng một tiếng nói tiên tri bác bỏ (1V 14:7-11). Giống trường hợp sự can thiệp của tiên tri đã đem đến việc kết liễu triều đại Omri (2V 9:1tt) vì bị thay thế bởi một triều đại khác, một triều đại hóa ra còn tệ hại hơn nữa (Am 7:9; Hs 1:4-5; 8:4). Thành thử, thành tích tiên tri trong lãnh vực mưu đồ chính trị là một thành tích thất bại nhiều hơn thành công. Điều cũng đáng lưu ý là

ngoài một vài ngoại lệ, khi được diễn dịch thành chính sách thực tiễn, phần lớn thái độ tiên tri chỉ là cố gắng sử dụng tốt nhất các định chế hiện có.

Dĩ nhiên, đó là điều nó nên là. Chức năng tiên tri là đào tạo lương tâm người ta, chứ không áp đặt các chính sách trên nó. Nó không nhất thiết mong cho đến ngày có quân chủ, nhưng nó bảo đảm đề khi quân chủ đến, định chế này phải phù hợp với ý muốn của Giavê. Và một khi nó đã đến rồi, thì nền quân chủ phải đóng vai trò mà nay định mệnh đã chỉ định cho nó: phải nhấn mạnh tới các giới điều của giao ước cũ vốn bị hạ thấp thành luật tư riêng vì định chế luật lệ của nhà vua. Êlia đã được mô tả trong vai trò này ở 1V 21:17-24, trong đó, tiên tri phải lên án tội ác của A-kháp đã phạm chống lại luật lệ và phong tục Israel bằng cách để cho người vợ Phênixi điều khiển mình; mục đích chỉ cho ông phải làm vua thực sự ra sao theo cái hiểu của Cận Đông không phải Do Thái. Trong tình tiết này, cũng như trong hành động của tiên tri Sơ-ma-gia chống lại Rơ-kháp-am (2Sb 12:5-7). Giê-hu chống lại Basa (1V 16:1-4), Isaia chống lại Akhát (Is 7:10tt) hay Khítkia (2V 20:12tt), và Giê-rê-mia chống lại các vua cuối cùng của Giuđa (Grm 21:11tt), công khó của hàng tiên tri là phải làm cho ngôi vua của Israel thực sự có tính Do Thái.

Cố gắng trên phần lớn đã thất bại. Thành công chỉ có giới hạn, như các sách lịch sử và một số ghi chép tiên tri đã chứng minh. Nhưng phán đoán của tác giả thuộc hệ đệ nhị luật nơi các sách Vua về lịch sử nền quân chủ Do Thái chắc chắn đã tìm được một đồng thuận nào đó về phía đa số các tiên tri cổ điển. Mặc dù dựa vào các tiêu chuẩn chuyên biệt hơn và phần nào khác hơn so với các tiêu chuẩn luôn dùng xưa nay của các tiên tri, phán kết của tác giả này quả là 1 phán quyết có tính tiên tri, đó là: ngoài một số ngoại lệ hiếm hoi, các vị vua đã thất bại theo quan điểm các vấn đề họ coi là quan hệ.



Học lý xúc dầu của các tiên tri khá nhất quán với thái độ đã phác họa của họ đối với nền quân chủ. Học thuyết xúc dầu quân vương của các tiên tri Giuđa tiền lưu đây, nhất là Isaia, dựa trên cùng một tiền đề tôn giáo vốn được các tác giả của Thánh Vịnh quân vương chủ trương, tức là: sấm ngôn tiên tri ban cho Nhà Đavít (2Sm 7:4tt; Tv 89: 20-38). Các tiên tri cổ điển chấp nhận truyền thống này như là mặc khải của Thiên Chúa, một mặc khải vốn đã lên khuôn cho yếu tính nền thần học của họ, như chính các tác giả thuộc hệ đệ nhị luật từng chấp nhận, trái với việc từ bản năng họ vốn không thích nền quân chủ (xem G. von Rad, *Studies in Deuteronomy* [London, 1953] 88-91). Nhưng trong khi các tiên tri cung đình và các tiên tri Đền Thờ chịu trách nhiệm các Thánh Vịnh quân vương toàn tâm toàn trí bước sâu ít nhiều vào cõi huyền học vốn trùm phủ ngôi vua ở Cận Đông, bằng cách chấp nhận Hofstil (tức hiệu triều đình?) qua đó, các vị vua được dành cho các tước hiệu có tính thần thiêng và thời kỳ cai trị bất tận, thì trái lại, chúng ta thấy ít có hay không thấy chút nào những điều như thế nơi các tiên tri cổ điển. Điều này không có nghĩa các thánh vịnh quân vương phản ánh một cách không phê phán lý tưởng quân vương của Cận Đông; lý tưởng này đã được Do Thái Hóa hoàn toàn và trở thành một phần của cách chung học Do Thái về tính phổ quát của Giavê và sấm ngôn Đavít (xem H. –J. Kraus, *Psalmen* [rev.ed. Neukirchen, 1978] 1. 147-48). Tuy thế, các tác giả Thánh Vịnh đã biểu lộ một sự hứng khởi nào đó đối với ngôi vua như đã được mô tả nơi vị được Giavê xúc dầu và việc này không có đối tác trong các sấm ngôn của các tiên tri cổ điển. Một việc Do Thái Hóa triệt để hơn đã diễn ra trong các sấm ngôn này: một việc tâm linh hóa nhằm làm giảm tầm quan trọng, cho thấy vua cũng chỉ là vua và vua là người được Giavê tuyển lựa.

Isaia có lẽ gần nhất với ngôn ngữ Thánh Vịnh quân vương trong các lời iên tri của ông về vương quyền Đavít (xem 7:13-17; 9:5-6; 11:1-5), ấy nhưng, chỉ cần suy nghĩ vắn tắt cũng đủ thấy các suy nghĩ của ông

khá khác xa đối với họ. Chẳng hạn, ông không bao giờ sử dụng tước hiệu quân vương, dù hiển nhiên ông nói đến một vị vua dòng Đavít. Các tước hiệu đáng sợ đã được sử dụng, nhưng các tước hiệu này nhằm tôn vinh các hành động đặc sủng của Giavê chứ không phải của những người lãnh nhận chúng. So với các đoạn tương tự cùng loại, ta thấy ở đây không phải chỉ là hoàn cảnh mà là một chính sách có nghiên cứu. Mikha 5:1-4, cũng lệ thuộc sấm ngôn xưa của Nathan cho thấy những nét tương tự. Tất cả các lời tiên tri này xác nhận những điều vinh hiển của vị cai trị được xúc dầu này nhưng việc nhấn mạnh của họ hoàn toàn lưu ý tới quyền năng của Giavê hành động qua vị được xúc dầu này. Đặc điểm tiên tri đạt tới một thứ cực điểm trong lời tiên tri của Êdêkien. Vị tiên tri này bác bỏ tước hiệu vua cho vị hoàng tử nhà Đavít sẽ ngự trị một Israel được phục hồi (37:25), và trong cái nhìn có tính hạn chế gắt gao mà ông vốn đặt lên hoạt động của vị hoàng tử này, chúng ta khó có thể biện phân được điều gì khác hơn việc mờ mờ nhắc đến ý niệm xúc dầu vương giả này (xem 44:3; 45:7-8; 46: 16-18).



Nếu đúng thật Giêrêmia nói đến một chồi Đavít sẽ trị vì như một vị vua công chính của Gia Vê (23:5-6), thì điều cũng đúng là có lẽ đây là lần duy nhất, tiên tri nhắc đến việc này trong tất cả các chất liệu được lưu truyền tới ta (30:9; 33:14tt rõ ràng là những phần thêm vào sau này). Nói chung, lời tiên tri thời lưu đầy không hề đặt bất cứ nhấn mạnh nào lên chủ thuyết xúc dầu quân vương: theo Đệ Nhị Isaia (xem 41:2; 44:28; 45:1), “đấng được xúc dầu” của

Giavê không phải là 1 vị vua dòng Đavít, mà Kyrô, vua Ba Tư! Đối với vị tiên tri này, Đấng Cứu Chuộc duy nhất của Israel là Giavê (41:14). Thời hậu lưu đầy, chủ thuyết xúc dầu thuộc dòng Đavít lại trở thành thịnh hành đối với các tiên tri trong một thời gian. Thời Dorúpbaven, tiên tri Khácgai và Dacaria trở về với truyền thống xưa trong 1 thời gian ngắn, nhưng hoài vọng của các ông cũng vẫn vởi như bản văn đã sửa đổi của Dacaria (Coi Dcr 6: 9- 15) đã chứng tỏ.

Chắc chắn trong cùng thời kỳ này, các soạn giả tiên tri tự ý thêm vào những lời tiên tri có trước đó với việc nhắc tới nhà cai trị dòng Đavít y hệt như vậy.

Dĩ nhiên, ta phải nhấn mạnh điều này: không một tiên tri nào đã bác bỏ tính liên hệ của chủ thuyết xức dầu dòng Đavít với nhiệm vụ Thiên Chúa. Chỉ có chuyện đó chưa bao giờ là một trong các ý niệm quan trọng hơn hết của họ mà thôi; họ thừa nhận nó đóng một vai trò trong kế hoạch cứu rỗi của Giavê đến mức họ được phép quan niệm; nhưng vị thế của nó vẫn ở hậu trường các suy nghĩ của họ. Amôt và Hôsê, những người nói tiên tri ở miền bắc Israel, nơi có một truyền thống khác, không quân vương thuộc dòng Đavít, đã có đặc điểm không nói gì về chủ thuyết xức dầu quân vương cả. Theo thiên hướng, các tiên tri không bảo hoàng, nhưng họ phải nhìn nhận rằng Thiên Chúa đã nói qua các tiên tri xưa liên quan tới dòng Đavít. Chính vì đề tôn trọng lời tiên tri này nên các ngài đã mong chờ một vị vua đến để lật ngược thành tích đáng buồn của phần lớn các vị vua của Israel và Giuđa bằng cách là con thực sự của Giavê như Người đã được tuyên xưng. Trong tất cả chuyện này, các tiên tri đã dự ứng đến một mức tuyệt vời thái độ mà Chúa Giêsu sẽ tiếp nhận đối với chủ thuyết xức dầu quân vương khi Người tới làm trọn các chờ mong của Cựu Ước. Đối cả với Chúa Giêsu, chủ thuyết xức dầu quân vương là một chi tiết chỉ có trong nhiệm vụ cứu rỗi của Thiên Chúa mà thôi. Tuy không bác bỏ nó như là bất liên quan với nhiệm vụ ấy, Người vẫn thích tự đồng hóa Người với các khuôn dung khác có thể xác định một cách rõ ràng hơn sự thể hiện Người mang đến cho niềm hy vọng cây trơng của Israel.

#### **(IV) Tôn giáo của Israel**

Trong xem xét cuối cùng của ta về các nối kết giữa việc nói tiên tri và các định chế của Israel, ta sẽ trình bày sơ lược một số quan tâm chủ yếu trong giáo huấn tiên tri nhìn dưới ánh sáng của tôn giáo bình dân thuộc thời đại các ngài. Từ quan điểm này, ta có thể có cơ hội nhiều hơn để thấy cả tính độc đáo của tiên tri, một điều không nên bao giờ bị tối thiểu hóa, lẫn sự phù hợp của các ngài với đức tin truyền thống của tổ tiên.

## (A) Cánh chung luận

Chủ thuyết xức dầu là một khía cạnh của cánh chung luận (eschatology); do đó, ta đã ghi nhận một sự nhấn mạnh của các tiên tri qua đó, các tiên tri vừa nối kết với, vừa tách biệt khỏi, các người Do Thái khác. Qua cánh chung luận trong bối cảnh này, ta muốn nói người Do Thái xác tín rằng họ là dân tộc được tuyển chọn, họ đóng 1 vai trò trong việc phán xử và thi hành quyền năng của Thiên Chúa trên vũ trụ. Còn về việc liệu việc phán xét này có được coi như một việc liên tục, kéo dài tận tương lai lịch sử hay chỉ là việc phán xét cuối cùng, thuộc một thời gian bên kia lịch sử, thì là điều phụ thuộc mà ta không cần đi vào. Vì mục đích thực tiễn, cánh chung luận của các tiên tri Do Thái, thực sự, có tính lịch sử mặc dù ý tưởng phán xét cuối cùng kia là ý tưởng đặc trưng của Do Thái Giáo về sau. Tuy nhiên, việc phân biệt này có lẽ không bao giờ có nghĩa nhiều lắm đối với dân Cựu Ước như là đối với chúng ta ngày nay, những người thấy sự qua đi của một Israel như được biết đến trong Cựu Ước và đã tiếp nhận được một giải thích khá khác biệt về cánh chung học như đã được Tân Ước mặc khải.

Tuy nhiên, điều quan trọng là việc nhìn nhận bản chất lịch sử của cánh chung luận tiên tri theo nghĩa khác, tức là: theo quan điểm ý niệm thánh kinh về thời gian, một quan điểm đôi khi được gọi là “trục tuyến” (linear) đối chọi với quan điểm “chu kỳ” (cyclic) về thời gian giả thiết là có liên hệ với các cách suy nghĩ khác. Có lẽ người ta đã quá nhấn mạnh tới sự phân biệt này và rõ ràng đã có nhiều cường điệu hóa trong các kết luận rút ra từ đó. Tuy nhiên, điều xem ra đúng sự kiện, hiển nhiên đối với những người quen thuộc với Thánh Kinh, là ngoài một số ngoại lệ hiếm hoi, các soạn giả Thánh Kinh không bao giờ quan niệm thời gian theo mẫu duy định mệnh mà coi nó như một loạt những khoảnh khắc đầy những biến cố được ý chí quyết định rõ rệt. Nhìn nhận sự kiện này là loại bỏ kiểu giải thích kỳ khôi về lời nói tiên tri, tức kiểu giải thích gán cho các tiên tri khả năng nhìn như chụp hình tương lai gần hoặc xa có liên quan tới những người các ngài được sai đến để mặc khải lời lẽ của Thiên Chúa. “Tiên tri không thấy lịch sử trải ra trước mặt ngài như 1 tấm bản đồ mà nhờ đó, ngài nắm

được các biến cố cá thể trong tương lai. Việc thấy trước như thế không không phải là đặc sủng của Tiên Tri. Đúng hơn, ngài thấy các biến cố diễn tiến theo hướng nào. Đó mới là phạm vi của việc nói tiên tri. Ý niệm Hípri về thời gian loại bỏ bất cứ giải thích nào khác về nó” (C. Tresmontant, *A Study of Hebrew Thought* [NY, 1960] 27).



Dù giải thích ra sao, sự kiện kiểm chứng được vẫn là bản chất của việc nói tiên tri trong Thánh Kinh không phải là thấy tương lai như chụp hình. Thực vậy, việc tiên đoán thường là một phần của sứ điệp tiên tri, nhưng việc tiên đoán được ban cho vị tiên

tri theo những bất ngờ ngài biết và những người nghe ngài có thể hiểu được. Lời tiên tri của Isaia về cuộc xâm lăng của Xankhêríp (1o:27-34) là một thí dụ cổ điển: lời tiên tri đã nên trọn, nhưng dưới những hoàn cảnh không được tiên tri thấy trước. Cùng những đặc tính này đã được thấy nơi thị kiến của các tiên tri về cánh chung luận của Israel (xem J. van der Ploeg, *Studia Catholica* 28 [1953] 81-93).

Xem ra thừa thãi khi phải nhấn mạnh rằng các tiên tri chia sẻ xác tín của Israel về tư cách được Thiên Chúa tuyển chọn. Tuy nhiên, có lúc, người ta tin rằng không hẳn thế, và Amôt 3:2, chẳng hạn, đã bị coi là không xác thực vì đã mâu thuẫn với Amôt 9:7. Có lẽ phần lớn người ta đồng ý rằng việc dễ dàng nhìn nhận “những mâu thuẫn” như thế, trên thực tế, đã để lỡ cơ hội nắm được giáo huấn tiên tri. Các tiên tri quả tin vào việc Israel được tuyển chọn; đại đa số các phát biểu của các ngài quả sẽ mất hết ý nghĩa nếu hoàn cảnh đòi thực của họ không xây dựng trên niềm tin này. Việc được tuyển chọn là một phần trong hiến pháp nền tảng của Israel, và các tiên tri rất sẵn sàng, dù các người đồng thời của các ngài không sẵn sàng, chấp nhận mọi hậu quả từ vị thế dân riêng Thiên Chúa của Israel ( xem Am 3:9-12).

Các tiên tri thiêng liêng hóa và luân lý hóa niềm tin trên. Có lẽ sẽ chính xác hơn khi cho rằng các ngài tái luân lý hóa nó, vì các ngài làm thế nhưng không tự cho là canh tân. Chính ý tưởng được tuyển



chọn mang theo nó một số nguy hiểm như bị cám dỗ tự mãn với các hậu quả của nó hay mù mờ đối với các cơ sở của nó. Nhiều người Do Thái sa vào các cơn cám dỗ này. Israel không được tuyển chọn vì chính họ, các tiên tri đã phải nhấn mạnh như thế, mà vì Thiên Chúa; họ không được chọn vì các đức hạnh của họ, mà vì nhờ được gìn giữ Thiên Chúa, họ có thể tìm được đường tiến tới đức hạnh. Khi Amôt đồng ý rằng Giavê đã tuyển chọn Israel thì là để nhắc nhở họ rằng ngay trong sự kiện đó có hàm chứa quyền của Người được tiêu diệt họ khi họ phạm tội ác: “do đó, Ta sẽ trừng phạt các ngươi” (3:2).

Truyền thống Israel đã diễn tả quan niệm tuyển chọn dưới nhiều ẩn dụ và loại suy đa dạng, một trong những ẩn dụ và loại suy quan trọng nhất này là giao ước. Cả ý niệm này cũng đã tìm thấy nơi các tiên tri, mặc dù với nhiều dè dặt của các ngài. Hạn từ này không bao giờ xuất hiện nơi Amôt, người có lẽ không tài nào hòa giải nó với những lạm dụng về nó. Tuy nhiên, phần lớn các tiên tri khác không cho thấy sự ngần ngại nào trong việc dùng nó, nhưng họ dùng nó như Amôt dùng ý niệm tuyển chọn - đối với các ngài, giao ước là việc thuộc ơn thánh của Giavê và là nền tảng của nghĩa vụ luân lý. Hình ảnh Giavê triệu dân Người ra trước vành công lý, một hình ảnh rất thông thường nơi các tiên tri (xem các thuật ngữ *rib*, “kiện tụng” ở Hs 4:1; Mk 6:2 và các từ tương đương ở chỗ khác) là hình ảnh, nay ta biết, mượn từ ngữ vựng giao ước nguyên thủy. Các tiên tri cũng thường hay nhấn mạnh tới truyền thống giao ước Môsê hay giao ước Đavít. Trong giao ước Môsê, đặc tính luân lý của việc tuyển chọn là rõ ràng nhất. Không thông thường chút nào khi các tiên tri tiền lưu đầy dưng lại ở các truyền thống tổ phụ dù các truyền thống này năng được nhắc đến trong các lời tiên tri thời lưu đầy và hậu lưu đầy.

Một ý niệm giúp các tiên tri thiêng liêng hóa ý niệm tuyển chọn là ý niệm “số còn lại” (*remnant*). Được liên kết một cách đặc biệt với Isaia, ý niệm này xem ra đã được ghi đậm trong các truyền thống tốt đẹp nhất của Israel, lâu đời hơn các tiên tri có văn bản. Nếu Amôt khó có thể coi đây như một khả thể có giá trị (5:15) và thậm chí còn chế giễu mô tả số còn sót lại không hề còn sót lại chút nào (3:12), nhưng ông vẫn tôn trọng niềm tin này theo cách riêng của ông. Amôt vốn là người quá xác tính về việc diệt vong của Israel đến độ không chịu phí

thì giờ để suy đoán về các hậu quả của ăn năn thống hối, nhưng các tiên tri khác thì không đến nỗi quá bi quan như thế. Trong lời rao giảng của Hôsê, Isaia và Giêrêmia, ý niệm số còn lại được cứu rỗi, sống thoát sự phán xét của Giavê và trở thành Israel phục hồi, đã đem lại cho ý niệm số còn lại một sự sâu sắc thần học trong đó, các kế sách của Thiên Chúa nhân hậu được hiểu tốt hơn và đặt cơ sở cho việc nói tiên tri thời hậu lưu đầy.



Chính sự phán xét cũng là một ý niệm cánh chung được thiêng liêng hóa một cách sâu đậm trong giáo huấn tiên tri. “Ngày của Giavê” mà Amôt từng nhắc đến như một điều được người cùng thời với ông coi là đương nhiên (5:18-

20) đã được nhiều người giải thích khác nhau; dù sao, ông cũng đã có trong tâm trí một số biến cố có thể cử hành chiến thắng của Giavê đối với các địch thù. Ý nghĩa việc Amôt dùng kiểu nói này là việc ông nhận diện kẻ thù không như những người ngoại đạo bất tín mà như chính Israel. Một tiên tri tiên lưu đầy khác cũng đã tiếp nối chủ đề này khi đồng ý với ý niệm truyền thống cho rằng ngày này là ngày kết liễu các dân tộc chống đối dân Thiên Chúa (Xp 2:1-15) nhưng cũng đồng ý với Amôt rằng Israel cũng phải được bao gồm trong các dân tộc này (Xp 1:1-18). Dường như chắc chắn là nền cánh chung luận bình dân có cái nhìn hướng tới 1 tương lai trong đó, Giavê sẽ tính sổ với các kẻ thù của Người và từ cuộc tính sổ này, dân của Người sẽ là người chiến thắng. Vượt ra ngoài các xem xét có tính duy quốc gia và chỉ dưới ánh sáng luật luân lý, hàng tiên tri chấp nhận nền cánh chung luận này nhưng muốn làm người ta hiểu rõ dân này là ai. Nó không phải là thứ Israel trong xương thịt, mà là thứ Israel trong tinh thần, số còn lại, thực sự được tuyển chọn. Lối giải thích tiên tri này tiếp diễn tới thời tiên tri hậu lưu đầy, khi nó còn trở nên rõ ràng hơn nữa rằng sự phán xét của Giavê không hệ ở việc là Israel hay không là Israel mà hệ ở việc là công chính hay không là công chính (xem Mk 3:13-21).

## **(B) Giáo huấn tiên tri về xã hội và luân lý**

Việc nhấn mạnh tới nền luân lý xã hội khá rõ nơi các tiên tri cổ điển tiền lưu đầy khiến các ngài được tước hiệu “tiên tri xã hội”. Từ những điều đã nói ở trên, hiển nhiên không phải vì công trạng của các tiên tri mà chúng ta nhấn mạnh tới khía cạnh này trong sứ điệp của các ngài như thể các ngài đã lưu ý tới nó một cách bất cân xứng. Không như có lần đã được gọi, các tiên tri chắc chắn không phải là “những nhà viết sách tuyên truyền cực đoan” (radical pamphleteers) (E. Renan, *Histoire du peuple d'Israel* [Paris, 1893] 2, 425) hay “những người nổi dậy” (L. Wallis, *Sociological Study of the Bible* [Chicago, 1912] 168 v.v...) Sứ điệp xã hội chắc chắn là nhấn mạnh chính, nhưng việc giải thích nó phải được tìm nơi chức năng của 1 tiên tri Israel: các ngài phục vụ như lương tâm của dân tộc chỉ trong các vấn đề cần đến lương tâm mà thôi. Trước tấm phông của lịch sử Israel, học thuyết xã hội tiên tri rất thích ứng với chỗ đứng riêng của nó và không có gì là quá khuôn khổ cả. Chính các tiên tri hẳn phải ngỡ ngàng vì tước hiệu “xã hội” của mình. Các ngài chỉ nhấn mạnh tới các nhân đức vốn có hữu nơi các học lý tuyên chọn và giao ước, các nhân đức đã bị vi phạm trắng trợn ở một Israel từng từ bỏ gần hết các lý tưởng cổ xưa bằng cách hòa nhập vào các lối sống ngoại đạo. Cho là trong tôn giáo tôn thờ Giavê vốn đã có đặc tính xã hội, các tiên tri không đề xuất điều gì mới mà chỉ gọi lại nền luân lý ai cũng biết, mặc dù phần lớn làm ngơ.

Tuy nhiên, từ sự nhấn mạnh của tiên tri này, ta thấy xuất hiện một chủ đề trong Cựu Ước, một chủ đề sẽ trở thành khẳng định chính và trải dài tới học lý của Tân Ước về Nước Thiên Chúa (xem Mt 5:3). Chủ đề này là chủ đề người nghèo của Giavê (*'ănāwîm*), nghĩa là, người bị áp bức về phương diện xã hội mà việc phục hồi họ chỉ có thể xuất phát từ Giavê mà thôi, và, do đó, họ gần như đồng nghĩa với người công chính, những người trung thành còn sót lại, với quyền được kêu thấu tới Chúa. Trong chủ đề này, giáo huấn tiên tri cũng duy trì được tính quân bằng của nó. Cảnh nghèo không bao giờ bị các tiên tri Israel xúc cảm hóa; phù hợp với phần lớn Cựu Ước, các ngài coi đó là điều không đáng ước mong. Người nghèo không phải chỉ vì là nghèo, mà sự kiện hiện sinh không nên bị bỏ quên là cảnh nghèo và sự bóc lột bất công thường đi đôi với nhau. Chính lòng ác độc của người khác đã

tạo ra trạng huống này, và toàn bộ cố gắng tiên tri hướng vào việc chống lại lòng ác độ này.

Chúng ta không có ý tối thiểu hóa sự đóng góp của các tiên tri khi quá quyết rằng các ngài cố gắng ghi khắc vào tâm khảm dân Chúa một nền luân lý đã có. Các ngài quả có thêm vào cho các truyền thống xưa tính tức khắc của lời Chúa ở thời các ngài, rút từ chính kinh nghiệm của các ngài về vị Thiên Chúa của lịch sử Israel. Lời rao giảng của các ngài về các mệnh lệnh xã hội và luân lý mà ta phải tìm nơi các biến cố qua đó Thiên Chúa thiết lập ra Israel đã đem lại cho Cựu Ước căn bản có thể giá nhất của nó để giải thích lịch sử như bao gồm các hành động cứu rỗi của Thiên Chúa và coi Chúa Giêsu Kitô như là nhân vật chính trong việc cứu chuộc (*heilgeschichte*).

### **(C) Độc thần đạo đức học**

“Độc thần đạo đức học” (ethical monotheism) được dùng để mô tả điều được coi là quan trọng nhất trong mọi khám phá tiên tri, nghĩa là, Thiên Chúa của Israel có một ý chí luân lý và chỉ bằng một đời sống luân lý, Người mới được thờ phượng đúng theo ý chí này. Chúng tôi đã nhấn mạnh rằng việc “khám phá” này của các tiên tri không có chi mới cả. Tuy nhiên, sức nặng trong sứ điệp của các ngài đối với dân Israel thì chắc chắn có mới. Các ngài khám phá ra nguyên lý ở nơi nó luôn luôn sẵn có đó cho mọi người, đó là truyền thống thánh.

Chủ thuyết độc thần lý thuyết xuất hiện tương đối mãi sau này trong lịch sử Israel. Chủ thuyết độc thần của các tiên tri tiền lưu đây vốn được gọi là chủ thuyết độc thần “thực tiễn” hay “năng động” nghĩa là một thứ độc thần hiện sinh, hình thức độc thần duy nhất có thể có trong bối cảnh lịch sử của nó, và tuy nhiên là một hình thức độc thần không có tính lý thuyết. Hình thức này cũng tìm thấy trong các truyền thống cổ xưa nhất của Israel, phát khởi từ các trình thuật về tổ phụ. Xét theo điều chúng ta phải kết luận về việc lưu truyền lời lẽ của các tiên tri cổ điển, điều không thể tin được là giáo huấn tiên tri có thể xa rời các luồng tư duy chính dòng của Israel như một số nhà phê bình chủ trương. Việc lưu truyền các trước tác tiên tri chỉ có nghĩa khi ta nhìn nhận sự kiện hiển nhiên này: để tiếp tục tồn tại, chúng tùy thuộc

việc dân chấp nhận chúng, nhìn nhận trong chúng chính lời lẽ của một vị Thiên Chúa cũng là Thiên Chúa của đức tin họ, bắt chấp họ có thể ngần ngừ ra sao trong việc hành động theo lời đã được lưu truyền đến họ. Các trước tác của các tiên tri cổ điển là gia bảo của tôn giáo Israel, tôn giáo của Akháp, của Êlia, của Xítkigiahu cũng như của Mikhagiôhu, của Hananiah (Khananihu?) và của Giêrêmia. Bất cứ giải thích nào khác cũng làm lịch sử trở thành vô nghĩa.

Đã đành, việc các tiên tri nối tôn giáo vào luân lý là một điều độc đáo. Nếu họ thấy căn bản cho việc nối kết này trong truyền thống chung họ cùng có với người đương thời, thì điều vẫn đúng là nhờ thừa tác vụ của họ mà việc nối kết này đã được củng cố để không bao giờ bị phân rã nữa. Sự kiện này vốn được duy trì như một trách cứ đối với hàng tiên tri theo nghĩa giải đáp của các ngài đối với các vấn đề xã hội và luân lý luôn có tính tôn giáo chứ không thực tiễn. Như đã ghi nhận ở trên, các tiên tri không cổ vũ chính sách nào nhằm thay thế các định chế lỗi thời bằng các định chế tốt hơn. Một đảng, nếu họ không bao giờ đề nghị phải phản động trở về với quá khứ như nhà Rê-kháp (xem Grm 35), thì họ cũng không bao giờ gợi ý bất cứ kế hoạch hành động nào qua đó, đời sống hiện hữu của người Do Thái nên hòa hợp với bất cứ điều gì được họ coi là các lý tưởng cổ xưa của Israel. Với các chính trị gia gia nua hom hem của Israel và Giuđa cố gắng đem lại cho quê hương nhỏ xíu của họ một phương thế để sống còn giữa đại dương quyền lực chính trị trong đó chính sách trung lập không được dung thứ, rõ ràng các tiên tri sẽ không thể mang lại chút hy vọng nào trong việc họ liên tiếp kết án mọi liên minh chính trị coi như phản bội lại giao ước của Thiên Chúa Israel. Nếu Giêrêmia có thể bị hiểu lầm bởi những người vô cảm có tinh thần bè phái thuộc một lãnh thổ bại trận mà bản năng chỉ có tính tự sát, thì ông cũng có thể bị hiểu lầm bởi những người ái quốc trung thực có lòng đạo cũng thành thực, nếu không hiểu biết, như ông. “Hãy làm điều tốt... hãy thực thi công lý... hãy xa lánh sự ác...” là những huấn lệnh tuyệt vời, nhưng chúng không tạo nên một phác thảo nào để điều hành việc nước, thậm chí để điều hành sinh hoạt nghề nghiệp tư riêng. Há không phải vì những phản đối liên tục chống lại các nhà duy luân lý nên các tiên tri tự bằng lòng với các cách ngôn và từ khước cảm bắt các thực tại hắc búa của cuộc sống thực tiễn?

Ta nên đối mặt với vai trò nói tiên tri, nhưng không nên bối rối. Các tiên tri không phải là các nhà dạy đời, chính khách, hay chính trị gia; họ là các tiên tri. Chức năng của họ là mạc khải tâm trí Thiên Chúa, một tâm trí họ biết mà người khác không biết. Trong chức năng này, họ tìm được *raison d'être* (lý do hiện hữu) của họ, và chức năng của người khác là diễn dịch lời lẽ tiên tri thành các kế hoạch hành động cả cho sinh hoạt tư lẫn sinh hoạt công. Thảm kịch của Israel không phải họ đã nhận được từ hàng tiên tri bất cứ điều gì kém hơn điều các tiên tri giả thiết phải đem lại, mà là, họ có hàng tư tế không biết Thiên Chúa và lề luật của Người, những nhà cai trị tạo luật riêng tách biệt khỏi Thiên Chúa, và một dân tộc không lưu ý gì tới lời lẽ tiên tri.

### **III. Văn chương tiên tri**

Các điều nói trên đây là những dẫn nhập sơ khởi để chúng ta khảo sát nền văn chương tiên tri của Cựu Ước. Chỉ dưới ánh sáng này, ta mới có thể hiểu nền văn chương này có nghĩa gì, ai sản xuất ra nó, và nhằm mục đích gì. Dĩ nhiên, chúng ta quan tâm đến nền văn chương tiên tri như đã được định nghĩa, nghĩa là, một nền văn chương do các tiên tri cổ điển có văn bản sản xuất ra. Qui điển Do Thái có tính bao gồm hơn khi kể là “các tiên tri sơ khởi” những gì chúng ta vẫn coi là các sách lịch sử (tức các sách đệ nhị luật). Chúng ta cũng không quan tâm tới các loại văn chương khác mà vì các lý do khác nhau người ta vốn kể có tính tiên tri, được đại diện bởi Ai Ca, Barúc, Đanien và Giôna.

#### **(I) Các tiên tri có văn bản và các tiên tri không có văn bản**

Theo một nghĩa, sự phân biệt giữa các tiên tri có văn bản và các tiên tri không có văn bản dựa trên một quan niệm sai lầm về lịch sử các tiên tri có văn bản, và dù sao, cũng có tính cách ngẫu nhiên. Vì phần lớn là nhờ các môn đệ của các tiên tri lớn mà ta có được các văn bản của các vị tiên tri lớn này.

Đàng khác, văn chương tiên tri không bao gồm các sách viết bởi các tác giả có văn bản cùng một cách như sách Rút, chẳng hạn, là sách

được viết bởi một tác giả nhất định, hay cả như Sách Tin Mừng Gioan. Tên tuổi xuất hiện ở đầu các sách tiên tri quả đồng nhất một cách có thực chất với lời lẽ của một tiên tri riêng biệt. Tuy nhiên, các lời tiên tri này, phần lớn, là những lời đáng ghi nhớ được thu thập và hiệu đính từ các tiên tri, chứ không phải là các trước tác văn bản của chính các tiên tri. Chúng là kết quả của việc nối kết có tính biên tập những sưu tập nhỏ hơn gồm các lời tiên tri được nối với nhau nhờ các khẩu hiệu, sự giống nhau trong chủ đề, các thể văn hay sự tương tự về một khía cạnh nào đó.



Các sưu tập trên có thể do chính các tiên tri thực hiện không? Có thể lắm, nhưng không chắc chắn, như việc khảo sát từng “sách” tiên tri cá thể đã cho thấy. Trong nhiều điển hình, các nhà sưu tập các lời tiên tri kia hiển nhiên thiếu các tín liệu chỉ có các tác giả mới có thể có được. Một điều nữa là tư liệu về tiểu sử ở ngôi thứ ba đã tạo

nên phần chủ yếu của nhiều sách tiên tri. Cả ở đây nữa, các tiên tri rất có thể viết về mình ở ngôi thứ ba; tuy nhiên, sẽ hợp lý hơn nhiều khi

cho rằng tư liệu này phát xuất từ cùng một nguồn có trách nhiệm đối với sưu tập, tức các môn đệ của các tiên tri. Chúng ta đã được minh nhiên cho hay về sự hiện hữu của các môn đệ này và về vai trò của họ trong việc duy trì và thông truyền lời lẽ của thầy mình – thí dụ Is 8:16-20, Giêrêmia 36 cũng là một nguồn thông tin quý giá, miêu tả giai đoạn đầu trong việc thu thập Sách Giêrêmia khi một số các lời tiên tri của Giêrêmia đã được viết xuống bởi lời ông đọc cho môn đệ Barúc. Tương tự như thế, nhiều lời tiên tri trong các sách tiên tri khác cho thấy các dấu hiệu chúng đã được đọc để được viết xuống. Ngay đối với Sách Amôt cũng thế: vị này vốn được coi như một tiên tri thuộc loại riêng biệt, nhưng trong Sách này, ta thấy không những có các tư liệu thuộc ngôi thứ ba (7:10-17) mà cả các trình thuật ở ngôi thứ nhất nhưng giả thiết có sự hiện diện của những thánh giả thân hữu có nhiệm vụ ghi nhớ và ghi chép (xem 7: 1,4,7: 8:1-2). Cũng chính trong vòng các môn đệ mà khởi nguyên các tư liệu riêng, như “các lời thú tội” của Giêrêmia (12:1-6; 15:15-21...) đã được duy trì và được thầy tiết lộ cho trò và thoạt đầu không có ý định phổ biến cho công chúng.

Khả thể trên nêu lên câu hỏi về *ipsissima verba* (chính lời lẽ) của các tiên tri. Đến mức nào các lời tiên tri của Amôt, Hôsê, Isaia và các tiên tri khác xem ra y hệt như đã nói ra ngay từ đầu? Câu trả lời cho câu hỏi này không hề đơn giản, mà một câu trả lời đơn độc cũng không đủ cho mọi trường hợp.

Nói chung, chúng ta có đủ lý do để nghĩ rằng trong phần lớn các bản văn thi ca quan trọng hàng đầu đối với một sách tiên tri nhất định, chúng ta có sự chép lại theo thực chất chính lời lẽ nguyên thủy của vị tiên tri. Ta có thể nghĩ rằng trong một vài điển hình, những lời lẽ này đã được chính vị tiên tri ghi lại, trên các vỏ hào (*ostraca*) hay các phương tiện ghi chép quen thuộc khác. Tuy nhiên, điều này không nhất thiết, xét vì cấu trúc thi ca có bản chất làm dễ dàng việc nhớ và lưu truyền chính xác. Thực vậy, từ các tư liệu thi ca này thấy xuất hiện nhiều văn phong và hàng số khác biệt, để có thể nói đến một đặc điểm Amôt hay Isaia để dễ dàng tách biệt tư liệu của Giêrêmia khỏi tư liệu của Barúc v.v...



Các tư liệu văn xuôi cho ta nhiều khó khăn phụ trội. Dĩ nhiên, một tiên tri có thể sản xuất ra cả thi ca lẫn văn xuôi và có nhiều liều lượng văn xuôi trong các sách tiên tri chắc chắn có hoàn cảnh đời thực chân chính trong thừa tác vụ của các tiên tri cá thể. Tuy nhiên, những gì chúng ta biết được về diễn trình nói tiên tri thông thường khuyến khích ta nghĩ rằng hình thức thông thường của nó là việc nói ra những câu quả quyết tương đối ngắn bằng thi ca. Các phần văn xuôi trong văn chương tiên tri thường có dáng dấp sản phẩm văn chương hơn là các lời nói với cử tọa. Do đó, chúng thường là những câu dẫn giải hay tóm tắt các lời tiên tri chứ không hẳn là chính các lời tiên tri. Các lời dẫn giải này cũng có thể là công trình của vị tiên tri, giống như Thánh Gioan Thánh Giá viết những câu văn xuôi giải thích các kinh nghiệm thi ca của ngài; nhưng thông thường hơn, chúng là các lời nhắc lại ý nghĩa lời tiên tri, đôi khi duy trì được các trích đoạn ngắn chính các lời lẽ nguyên thủy như truyền thống đã truyền lại. Giả thuyết này xem ra được đặc biệt xác nhận trong trường hợp Giêrêmia; nhiều lời tiên tri của sách này hiển nhiên đã được truyền tụng trong các giới chịu ảnh hưởng nặng nề của văn phong và ngữ vựng đệ nhị luật.

## **(II) Các hình thức văn chương tiên tri**

Tư liệu đặc biệt có tính tiên tri hơn cả tìm thấy trong các sách tiên tri là *sấm ngôn*, nghĩa là mạc khải của Thiên Chúa. Như chúng ta đã chỉ ra trên đây, sấm ngôn thường là một câu thơ ngắn, mặc dù, trong văn chương tiên tri, các sấm ngôn thuộc loại tương tự thường được nối kết với nhau để trở thành một đơn vị lớn hơn, đôi khi do chính vị tiên tri, nhưng thường là do một người hiệu đính. Để làm nổi bật nguồn gốc thần linh của sấm ngôn, tiên tri thường có lời phi lộ, lời kết luận hay xen vào đó những nhắc nhở thích hợp: “Giavê phán thế”; “Giavê nói” v.v... Tuy nhiên, tiên tri cũng có thể nói nhân danh mình như là phát ngôn viên của Thiên Chúa.

Các tác giả có thói quen phân biệt nhiều loại sấm ngôn khác nhau tùy thuộc bản chất chính xác của lời Chúa đang được thông truyền. Nó có thể được phân biệt thành lời tiên tri bất hạnh hay lời tiên tri hạnh phúc, cho biết sự ác sắp đến hay việc tốt sắp xảy ra. Lời tiên tri tiên lưu đầy chủ yếu thuộc loại bất hạnh (xem Grm 28:8), điều này không

nhất thiết có nghĩa mọi hay phần lớn các lời tiên tri hạnh phúc trong các sách của các tiên tri tiền lưu đầy phát xuất từ các bổ túc về sau của các tiên tri hậu lưu đầy; ngay Amốt, người bi quan hơn cả trong các tiên tri tiền lưu đầy cũng đã có thể đưa ra nhiều lời tiên tri có giá trị về cứu rỗi (5:15). Tuy nhiên, đúng là lời tiên tri cứu rỗi có đặc điểm hậu lưu đầy rõ rệt, y như lời tiên tri bất hạnh có đặc điểm tiền lưu đầy 1 cách rõ ràng. Các lời tiên tri bất hạnh dành cho các dân tộc ngoại giáo chống lại sự thống trị của Giavê là đặc điểm của cả lời tiên tri tiền lẫn hậu lưu đầy.

Sự tối tăm thường là đặc tính của việc nói tiên tri: sự mơ hồ trong sấm ngôn Delphic đã thành thành ngữ thời cổ điển xưa. Tuy nhiên, chính hoạt động soạn thảo thường đã làm tối ý nghĩa đối với chúng ta (bất kể đối với người đương thời của soạn giả có rõ ràng đến đâu), thí dụ như khi ta phải phân biệt đâu là họa đâu là phúc trong một bản văn như Is 7:13tt.

Lời Thiên Chúa qua trung gian việc nói tiên tri không hoàn toàn hay không chủ yếu có tính có thể tiên đoán. Một sấm ngôn tiên tri về họa có thể và thường là việc Thiên Chúa kết án tội lỗi (xem Is 1:2-3; 3:12-15...) hay là lời kêu gọi thống hối (xem Am 5:4-5a; Xp 2:3) mà gián lược có thể coi như nhau. Chính trong các lời tiên tri như thế, ta tìm thấy nguồn chính của học lý xã hội và luân lý được mạc khải qua các tiên tri. Như thế, rõ ràng, một sấm ngôn, cùng một lúc, có thể là lời kết án, lời khuyên bảo, và một lời tiên tri về họa hay phúc.

Hoàn cảnh chính xác trong đó các tiên tri nói ra phần lớn các sấm ngôn trên không được mô tả cho ta, nên chúng ta chỉ có thể đưa ra giả thuyết. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, tiên tri thuật lại kinh nghiệm nói tiên tri của mình, phát biểu lại sấm ngôn như là một phần của trình thuật; nhờ các miêu tả này, ta có được một ý tưởng tốt hơn về diễn trình nói tiên tri. Do đó, Amốt miêu tả các thị kiến khác nhau trong đó lời Thiên Chúa đã được mạc khải cho ông (7:1-9; 8:1-3; 9:1tt) cũng như Giêrêmia (13:1-11) và các tiên tri khác. Trong Êdêkien, những miêu tả này thường khá chi tiết (thí dụ 8:3tt; 37:1-14) và, như thế, trở thành mẫu mực để bắt chước trong hàng tiên tri hậu lưu đầy và khái huyền trong đó thị kiến là thực chất chứ không phải

chỉ là dịp của lời tiên tri. Một số thị kiến của Êdêkien đọc nghe như trải nghiệm xuất thần; tuy nhiên, các miêu tả tiên tri trước đó dường như chỉ là những biến cố tầm thường qua đó tiên tri được ban cho sự thông sáng đặc biệt nhờ việc tiếp xúc của ông với Thiên Chúa.



Sự viết lại lời tiên tri bởi chính vị tiên tri có nhiều hình thức khác hơn trình thuật thị kiến. Amôt 1:3-2:8 đã sử dụng hình thức thi ca cổ xưa thấy có cả trong một số văn chương khôn ngoan (xem Châm Ngôn 30:15tt). Edk 19:2-14, 27:3-9 v.v... và nhiều đoạn tiên tri khác đã được soạn thảo dưới hình thức “truy điệu ca” (*qînâ*) trong khi Is 5:1-7 khởi đầu bằng 1 bài tình ca được những người hát rong ở

đường phố đô thị hát. Chúng ta đã nhắc tới “vụ kiện giao ước”, 1 hình thức mượn của nghi thức giao ước xưa rất nổi tiếng. Một hình thức mở rộng của nó trong Mk 6:1-8 xem ra khá được mô phỏng theo phụng vụ Đền Thờ mà chúng ta từng được thấy một số điển hình trong các Thánh Vịnh. Nhiều đoạn tiên tri khác rất thông thường trong văn chương tiên tri là các bài giảng tiên tri (*tôrâ*), cả bằng văn xuôi lẫn thi ca, tức lời giáo huấn tương ứng với *tôrâ* tư tế trong các đền thánh. Chính từ các điển hình *tôrâ* trình bày trong các sách tiên tri khác nhau đó mà ta rút ra được học lý và cách nói có tính tiên tri một cách đặc trưng, vì đến thời đến lúc, bài giảng loại này đã tạo ra một truyền thống văn chương riêng y hệt như *tôrâ* tư tế.

Điều ta gọi là các hành vi tượng trưng của các tiên tri cũng có thể được xếp vào các hình thức văn chương khác nhau, vì các hành vi này cũng là những lời tiên tri. Hành vi tượng trưng được năng tìm thấy nơi tiên tri Êdêkien nhiều hơn nơi bất cứ tiên tri nào khác, tuy nhiên không phải chỉ một mình ông mới có. Cuộc hôn nhân của Hôsê (Hs 1-3), việc ở trần của Isaia (20:1-6), Tên Sơ-a Gia-súp ông đặt cho con trai (7:3), việc ở độc thân của Giêrêmia (16:1-4) và việc ông mua thửa vườn của Khanaên (32: 6tt) đều là các hành vi tượng trưng. Ta gọi chúng là tượng trưng vì ta nghĩ chúng là các dấu chỉ của một thực tại khác. Tuy nhiên, đối với tâm trí Cựu Ước, tự chúng, chúng là các thực tại, là lời tiên tri được biến thành hữu hình. Khi Êdêkien vẽ ra những con đường dẫn ra khỏi Babylon (21:23tt), không phải ông chỉ nghĩ ra một biến cố để theo; mà theo một nghĩa nào đó, ông đang đem biến cố này vào hiện hữu. Cuộc sống và các việc làm của vị tiên tri đều tràn ngập các lời tiên tri giống như lời nói của các ngài vậy, vì tâm trí Thánh Kinh không hề phân biệt giữa hai điều này.

### **(III) Hình thành các sách tiên tri**

Không có chỗ và cũng không phải là chỗ để ta đi vào lịch sử soạn thảo của từng sách tiên tri ở đây. Lịch sử này khá phức tạp và khác nhau từ sách này qua sách nọ; việc xem xét cẩn trọng hơn đối với sách này hay sách nọ sẽ được tìm thấy ở phần chú giải của từng sách liên hệ. Ở đây, chúng ta chỉ ghi nhận các chi tiết lịch sử nào áp dụng cho việc hình thành nền văn chương tiên tri nói chung mà thôi.

Các đồ đệ của các vị tiên tri chắc chắn có trách nhiệm thực hiện công việc đầu tiên là thu thập và viết xuống các sấm ngôn, các bài giảng, và các tư liệu văn xuôi cũng như thi ca khác, mà một số được duy trì trong chính lời nói của vị tiên tri và một số do các môn đệ nhớ được và dẫn giải. Thêm vào đó, các môn đệ còn lồng vào các ký ức về tiểu sử và đôi khi cả các tư liệu khác có liên quan nữa (thí dụ ca khúc sáng thế được dùng để tạo nên các bài tụng ca trong Amôt 4:13; 5:8-9; 9:5-6). Toàn bộ sưu tập đã được thu thập như thế sẽ được sắp xếp theo một trật tự nào đó theo chủ đề hay theo thứ tự thời gian, hoặc cả hai. Đôi khi các đơn vị nguyên thủy được duy trì (thí dụ, có lẽ Am 1: 3-

2:8), nhưng nói chung, các đơn vị hoàn thành đều là công trình của các môn đệ vì tư liệu tiên tri thường được tạo ra từng chút một suốt trong các thừa tác vụ tiên tri lâu dài. Do đó, đoạn có tính tiểu sử của Am 7:10-17 đã được đặt sau trình thuật của chính Amôt về cuộc thị kiến của ông ở 7:7-9 vì ở đây có nhắc đến nhà Gia-róp-am. Tương tự như thế, đoạn tiểu sử ở Hs 1, các sấm ngôn ở Hs 2, và đoạn tự thuật ở Hs 3 đã được thống nhất vì sự đồng nhất của chủ đề. Rất có thể một môn đệ hiệu đính viên đã đặt Am 1:2, phát xuất bất cứ lúc nào trong sự nghiệp của tiên tri, ở đầu sách, nơi nay được dùng như lời dẫn nhập vào toàn sưu tập.

Việc hiệu đính do các môn đệ của tiên tri thực hiện chắc chắn bao gồm cả việc tu sửa có tính soạn thảo lẫn việc thu thập lời lẽ của ngài. Một việc tu sửa nữa diễn ra sau khi sưu tập tiên tri đã được đem ra sử dụng nơi công chúng. Các lời nhắc đến Giuđa trong bản văn Hípri hiện thời của Amôt 6:1; Hs 6:4 có lẽ, và phần chắc trong trường hợp Hs 12:3, là kết quả của việc thay đổi từ “Israel” nguyên thủy. Sau khi vương quốc phía bắc sụp đổ, các lời tiên tri của Amôt và Hôsê được lưu truyền ở phía nam, và các thích ứng này được thực hiện để chứng tỏ khả thể áp dụng chúng một cách liên tục. Các tu sửa tương tự như thế đã thích ứng các lời tiên tri khác vào tình thế hậu lưu đầy.

Việc hiệu đính các sưu tập tiên tri hiện nay phần lớn xem ra đều thuộc thời hậu lưu đầy. Chính vào thời gian này, các tước hiệu và định mức thời gian đã được thêm vào đầu sách. Các định mức thời gian đều chỉ về Giuđa, dù là với các công trình như Amôt và Hôsê, là những công trình nguyên thủy chỉ quan tâm tới Israel. Hơn nữa, các định mức này không luôn luôn ăn ý với nội dung tiên tri.

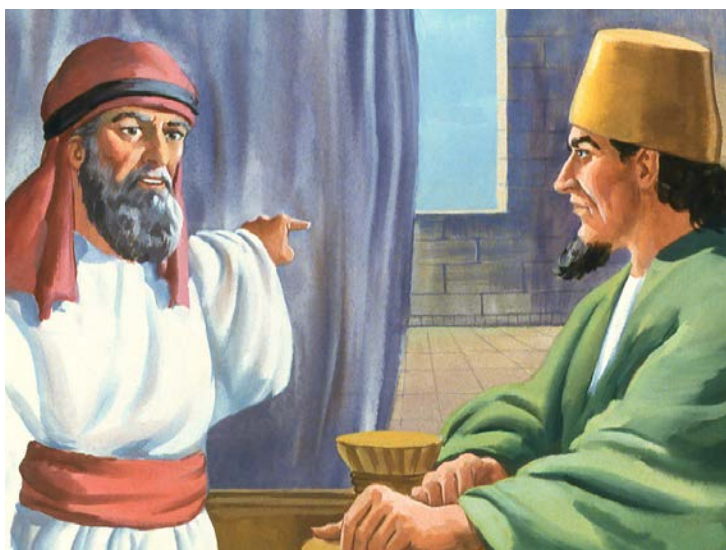
Các hiệu đính viên hậu lưu đầy, những người được chứng kiến sự nên trọn của lời tiên tri bất hạnh tiền lưu đầy và vẫn còn trải nghiệm thời lưu đầy và hậu lưu đầy, đã theo một phác thảo khá có tính tiêu chuẩn trong việc phân phối các sưu tập tiên tri. Họ có xu hướng tập trung các sấm ngôn bất hạnh ở đầu sách và các sấm ngôn hạnh phúc (cứu rỗi) ở cuối sách; ở giữa, họ đặt các sấm ngôn chống lại Dân Ngoại. Mục đích của lối sắp xếp này là để nói lên niềm tin của họ vào việc phục hồi một Israel được cứu chuộc qua việc bại trận của các kẻ thù

Thiên Chúa và dân của Người. Đồng thời, họ muốn lợi dụng cơ hội này để đặc biệt bổ túc cho các đoạn 2 và 3 của các phần này bằng các đoạn tiên tri tương tự khác, cập nhật hóa các sấm ngôn chống lại các Dân Ngoại (thí dụ, bằng cách lồng vào các sấm ngôn chống lại Babylon ở Is 13:1-14:23) và bao gồm các chủ đề cứu rỗi mới như việc tái thống nhất Israel và Giuđa rút từ Giêrêmia và Êdêkien. Mọi loại tư liệu bổ sung đều được thêm vào để mở rộng các sách tiên tri. Ngay những sách tiên tri hoàn toàn nói đến đại họa như sách Amôt cũng nhận được lời bạt nói tới cứu rỗi (9:8b-15), và có man vãn các đoạn thêm vào thuộc loại này (xem Hs 1:7; 3:5b; Mk 3:24b; v.v...). Vì nhiều lý do khác, các loại thêm vào này đã được thực hiện, như tư liệu giàu tính lịch sử liên quan tới nhiều tiên tri quan trọng như Isaia (các chương 36-39, xem 2V 18:13-20:19) và Giêrêmia (chương 52; xem 2V 24:18-25:30).

Có thể bản văn của một số văn chương tiên tri vẫn còn tương đối có thể thay đổi được cho tới khi nó được lồng vào qui điển (như Giêrêmia chẳng hạn). Dĩ nhiên, còn có những thêm thắt và sửa đổi nữa, kết quả của chú thích hay tự ý thêm vào không hề có nghĩa thánh kinh.

#### **IV. Lời tiên tri**

Quan tâm của chúng ta đối với nền văn chương tiên tri, khởi cần nói, không phải chỉ vì chúng ta lưu ý tới một hiện tượng tôn giáo cổ xưa. Lời tiên tri không những là, mà vẫn còn là lời của Thiên Chúa. Nếu trọn bộ Sách Thánh là lời Thiên Chúa, thì điều đó càng đúng một cách siêu việt đối với lời tiên tri trong đó Thiên Chúa đã quyết định nói trực tiếp với dân của Người. Hơn nữa, nó không phải là một ghi chép văn khố mà là lời hằng sống của một Thiên Chúa hằng sống.



Ý tưởng đó, ít nhất, là quan điểm của Thánh Kinh. Chúng ta từng quá quyết rằng các hành vi tượng trưng của các tiên tri không phải chỉ là dấu hiệu mà là những công trình hữu hiệu. Điều này dĩ nhiên càng đúng đối với các phát biểu của các

ngài. Lời trách móc của Êlia ngỏ với A-Kháp “ngươi là kẻ gây rối của Israel” (1V 18:17) và lời khiếu nại của Vua Israel về việc Mikhagiohu không nói tiên tri điều tốt cho ông ta (1V 22:8) không phải là lời hờn dỗi phi lý lúc thoát mới nghe. Đúng hơn, chúng thừa nhận rằng lời tiên tri là quyền năng phát xuất từ Thiên Chúa và vị tiên tri là dụng cụ qua đó quyền năng kia được chuyển thông. Lời tiên tri có sự sống riêng của nó một khi nó thoát ra từ cửa miệng tiên tri và vị tiên tri đồng nhất với lời ngài nói ra.

Nếu chúng ta chia sẻ quan điểm thánh kinh này, thì chúng ta phải nhìn nhận hai điều. Thứ nhất, lời tiên tri lớn lao hơn chính vị tiên tri, điều mà chính các tiên tri là những người đầu tiên thừa nhận. Ta biết đến sự lớn lao này nhờ việc nên trọn trong Tân Ước, một điều, ngược lại, không phải là việc xảy ra của một quá khứ chết nhưng là của một thực tại sống động và không ngừng phát triển. Thứ hai, lời tiên tri là lời của Isaia, hay Amôt, hay Giêrêmia, hay có lẽ của một người ta không biết tên, một người, dù sao, đích thân can dự vào lời này, sống cho nó và sẵn sàng chết vì nó. Nếu chúng ta muốn tiếp nhận sứ điệp này như Thiên Chúa đã tỏ bày cho ta, ta phải tiếp nhận nó như nó đã đến qua miệng các tiên tri của Israel. Bất cứ điều gì kém thế đều không phải là lời tiên tri.

*Viết theo Bruce Vawter, C.M. †, "Introduction to Prophetic Literature" trong The New Jerome Biblical Commentary, Student Edition, các trang 186-200*

